

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Ngọc Hải

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI
CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Ngọc Hải
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Ngọc Hải

Mã SV:1412402103

Lớp: QT1802N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: "*Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của*

Công ty TNHH Thương Mại VIC"

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- Khái quát lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH Thương mại VIC

- Đưa ra biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại VIC

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo tài chính năm 2015

- Báo cáo tài chính năm 2016

- Khóa luận sử dụng các phương pháp luận khoa học như so sánh, tổng hợp để phân tích, ngoài ra còn sử dụng bảng biểu để minh họa tính thuyết phục

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại VIC

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Th.S Cao Thị Hồng Hạnh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương Mại VIC

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẢN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
LỜI CAM ĐOAN.....	2
LỜI MỞ ĐẦU	3
CHƯƠNG I : KHÁI QUÁT LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	4
1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp	4
1.1.2 phân tích tài chính doanh nghiệp	5
1.1.2.1 Khái niệm, mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp	5
1.1.2.2 Các phương pháp và tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	10
1.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	10
1.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn:.....	13
1.2.1.3 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	15
1.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua các nhóm hệ số tài chính đặc trưng.....	18
1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	18
1.2.2.2 Các cơ cấu về hệ số nguồn vốn - tài sản và tình hình đầu tư.....	21
1.2.2.3 Nhóm chỉ số về hoạt động.....	23
1.2.2.4 Nhóm chỉ số sinh lời.	26
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC	29
2.1.1 Giới thiệu về công ty TNHH thương mại VIC	29
2.1.2 Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của công ty TNHH thương mại VIC.....	29
2.1.3 Mục tiêu hoạt động của công ty TNHH thương mại VIC.....	31
2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng từng bộ phận của công ty.....	32
2.1.4.1 Mô hình tổ chức của công ty.	32
2.1.4.2 Chức năng của từng bộ phận.	32

2.1.4.2 Các sản phẩm của công ty	33
2.2 Phân tích tài chính tại công ty TNHH Thương Mại VIC	34
2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp	34
2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	34
2.2.2 Phân tích cân đối tài sản- nguồn vốn.	44
2.2.3 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	47
2.2.3.1 phân tích báo cáo KQHĐSXKD theo chiều ngang	47
2.2.3.2 Phân tích theo chiều dọc doanh thu chi phí và lợi nhuận.	49
2.3 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty TNHH thương mại VIC	51
2.3.1 Các hệ số về khả năng thanh toán.....	51
2.3.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	54
2.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động	57
2.3.4 Nhóm các chỉ tiêu sinh lời	59
2.4 Phân tích phương trình Dupont	61
2.5 Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại công ty TNHH thương mại VIC	64
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC	66
3.1 Mục tiêu phát triển kinh doanh của công ty.....	66
3.2 Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp.	66
3.2.1 Giải pháp 1 giảm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.....	66
3.2.2: Giải pháp 2 giảm lượng hàng tồn kho	68
3.3 Kiến nghị với công ty	70
KẾT LUẬN.....	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản	12
Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn	13
Bảng 1.3 Bảng phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn	13
Bảng 1.4: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	16
Bảng 1.5: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận.	17
Bảng 2.1: BẢNG PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT THEO CHIỀU NGANG- PHẦN TÀI SẢN	35
Bảng 2.2 bảng phân tích bảng cđkt theo chiều ngang- phần nguồn vốn	37
Bảng 2.3 Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc	39
Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015 – 2016	45
Bảng 2.5: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang	47
Bảng 2.6: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận.	50
Bảng 2.7 phân tích các hệ số thanh toán.....	52
Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư..	55
Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động năm 2015 – 2016.....	57
Bảng 2.10: Bảng các chỉ tiêu sinh lời	60
Bảng 2.11: Bảng phân tích phương trình Dupont 2016	63
Bảng 2.12: Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính công ty TNHH thương mại VIC	64
Bảng 3.1: Bảng dự tính kết quả chiết khấu	67
Bảng 3.2: Bảng dự kiến kết quả thực hiện biện pháp	67
Bảng 3.3: Bảng đánh giá kết quả thực hiện biện pháp	68
Bảng 3.4: Bảng đánh giá lượng hàng tồn kho.....	69
Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2015, 2016	40
Biểu đồ 2: biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2015- 2016	43
Biểu đồ 3: Hệ số thanh toán năm 2015 và 2016	54

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian thực tập và làm đề tài khóa luận tốt nghiệp với đề tài “ Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC”. Em đã được rất nhiều sự tận tình giúp đỡ.

Trước hết em xin chân thành cảm ơn cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh. Đã giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo chi tiết em trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này. Cũng như những chỉnh sửa mang tính thực tế của cô.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là là các thầy, cô giáo khoa Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp về những kiến thức mà các thầy, cô giáo đã chỉ bảo em trong suốt quá trình học tập tại nhà trường

Em cũng xin cảm ơn các bác, các cô chú cán bộ công nhân viên trong công ty TNHH thương mại VIC đã tạo điều kiện cho em trong quá trình tìm kiếm tài liệu cũng như tư vấn về tình hình hoạt động của công ty trong suốt quá trình thực tập cũng như hoàn thành bài khóa luận này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến các bạn trong lớp đã giúp đỡ em trong quá trình học tập. Đặc biệt em xin chân thành cảm ơn sâu sắc đến bạn bè, gia đình em đã quan tâm, tạo điều kiện vật chất cũng như tinh thần cho em trong suốt 4 năm học vừa qua trong như trong thời gian thực tập và hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này.

Trong quá trình làm luận văn, do kinh nghiệm và thời gian còn hạn chế, nên những biện pháp đưa ra khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy, cô để bài luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan bài luận văn tốt nghiệp “ Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC” do em tự thực hiện dưới sự hướng dẫn của cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh. Mọi số liệu và biểu đồ trong luận văn đều do em trực tiếp thu thập và được sự đồng ý của ban Giám Đốc công ty TNHH thương mại VIC.

Để hoàn thành bài luận văn này, em sử dụng những tài liệu tham khảo được ghi trong tài liệu tham khảo ở cuối luận văn, ngoài ra em không sử dụng bất cứ tài liệu nào khác. Nếu sai em xin hoàn toàn chịu trách nhiệm

Sinh viên

Nguyễn Ngọc Hải

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay trong tiến trình hội nhập hóa, toàn cầu hóa với nền kinh tế thế giới. Với xu thế hội nhập như hiện nay, vừa là cơ hội, vừa để nước nước ta nâng cao vị thế quốc gia, vừa cũng là thách thức mà chúng ta cần vượt qua. Điều đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không những phải phát triển không ngừng mở rộng sản xuất kinh doanh mà còn phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ tình hình tài chính trong điều kiện thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt như ngày nay.

Vì vậy muốn tồn tại và phát triển thì người đứng đầu doanh nghiệp hay nói cách khác là các nhà quản lý cần phải có kiến thức, nắm vững đầy đủ, toàn diện về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó phục vụ tốt cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính trên thực tế và những kiến thức được học cũng như với sự hướng dẫn nhiệt tình của cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh. Em đã chọn viết luận văn tốt nghiệp với đề tài: **“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC”**

Nội dung bài khóa luận của em gồm 3 chương:

- **Chương 1: Khái quát lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp**
- **Chương 2: Phân tích tình hình tài chính công ty TNHH thương mại VIC**
- **Chương 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại VIC**

Vì thời gian nghiên cứu làm luận văn có hạn, cùng với kiến thức còn hạn chế nên luận văn của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em kính mong nhận được sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

CHƯƠNG I : KHÁI QUÁT LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp được thành lập phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền đó bao hàm các luồng tiền tệ vào và các luồng tiền tệ ra của doanh nghiệp, tạo sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp thường có những quan hệ tài chính sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và đồng thời doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí...vào ngân sách của nhà nước.

- Quan hệ giữa các doanh nghiệp đối với chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay cũng như là cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hóa và các dịch vụ khác.

- Quan hệ trong nội bộ của chính doanh nghiệp, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt đối với công nhân viên của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế

của doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức cho các cổ đông và việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp.

Từ những vấn đề trên ta có thể rút ra kết luận cơ bản sau:

- Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, các hoạt động có liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc các hoạt động tài chính của doanh nghiệp

- Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính trên cũng nhằm đạt tới các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2 phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm, mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

a, Khái niệm:

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện tại, giúp cho nhà quản lý đưa ra được các quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp cho các nhà đầu tư đi tới những dự đoán phù hợp chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có thể quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

b, Mục tiêu:

Trong nền kinh tế thị trường, phân tích tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người, việc phân tích tài chính doanh nghiệp đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng những vấn đề chuyên môn khác nhau:

+ Phân tích tài chính đối với nhà quản lý: là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ cần phải có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng một số mục tiêu sau: đánh giá tình hình tài chính trong quá khứ như cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, nợ trả, rủi ro tài chính. Định hướng cho ban lãnh đạo đưa ra các quyết định đầu tư, các quyết định tài trợ, quyết định phân chia lợi tức và làm cơ sở cho việc lập ra

các kế hoạch tài chính cho những kì tiếp theo của doanh nghiệp. Phân tích tài chính doanh nghiệp cũng là cơ sở cho những dự đoán tài chính. Phân tích tài chính doanh nghiệp còn là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp. Ngoài ra phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

+ Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người góp vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý, thu nhập của các nhà đầu tư là tiền chia lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp trong hiện tại và tương lai. Trong thực tế, các nhà đầu tư tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu mà các nhà đầu tư đòi hỏi phải làm rõ là: tiền lời bình quân cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ là bao nhiêu? Cũng cần thấy rằng các nhà đầu tư không hài lòng trước món lời tính toán kế toán bởi các nhà đầu tư luôn cho rằng món lời này có quan hệ rất xa so với tiền lời thực sự. Tính trước các khoản lời sẽ được nghiên cứu đầy đủ trong chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp và trong nghiên cứu rủi ro, hướng các lựa chọn vào những tín hiệu phù hợp nhất. Các nhà đầu tư phải dựa vào những nhà chuyên môn trung gian như chuyên gia phân tích tài chính, để nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, và có những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính. Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các biểu báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

+ phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để doanh nghiệp đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Bởi vậy mà khi cho vay họ cần phải nắm được khả năng hoàn trả tiền vay của doanh nghiệp. Thu nhập của họ là lãi vay do vậy họ cần phải phân tích tài chính, xác định khả năng thanh toán của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích với những

khoản vay ngắn hạn và những khoản vay dài hạn có những nét khác nhau. Nếu trước quyết định cho vay ngắn hạn người cho vay đặc biệt quan tâm đến khoản thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, thì trước quyết định cho vay dài hạn thì người cho vay lại đặc biệt quan tâm đến khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ những vấn đề nêu trên ta thấy phân tích tài chính doanh nghiệp dưới mỗi góc độ khác nhau thì lại có những quan tâm khác nhau. Việc phân tích tài chính là một thước đo hữu ích để xác định giá trị của nền kinh tế, để đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của mỗi doanh nghiệp từ đó có thể đưa ra được các nguyên nhân chủ quan cũng như nguyên nhân khách quan giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.1.2.2 Các phương pháp và tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp

a, Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Để phân tích báo cáo tài chính người ta có thể sử dụng một hoặc tổng thể các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng phổ biến như: Phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tỷ số tài chính, phương pháp mô hình tài chính Dupont, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp đồ thị.....

❖ Phương pháp so sánh:

Là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng. Khi so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức độ biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Để kết quả so sánh có ý nghĩa thì các chỉ tiêu khi so sánh phải thống nhất về nội dung kinh tế, đơn vị tính và các điều kiện môi trường của chỉ tiêu so sánh. Thông thường khi sử dụng phương pháp so sánh người ta thường so sánh số thực hiện với số kế hoạch, số thực tế của các kỳ với nhau, so sánh số thực hiện với các chỉ tiêu chuẩn, định mức được ban hành, các thông số của thị trường chứng khoán. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần phải chú ý một số vấn đề như:

- Điều kiện so sánh:

Phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu và các chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- Các xác định gốc so sánh:

Gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của việc phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm hoặc cũng có thể xác định trong từng kỳ cụ thể

Khi đã xác định được xu hướng, tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì lúc này gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc một loạt kỳ trước. Việc phân tích sẽ là so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này và kỳ trước hoặc giữa năm này và năm trước.

Mặt khác khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc kỳ so sánh lại là trị số kế hoạch mà doanh nghiệp đã đề ra.

Nếu mục tiêu là xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hoặc chỉ tiêu phân tích của các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Kỹ thuật so sánh:

Kỹ thuật so sánh được sử dụng so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, số tuyệt đối cho thấy sự biến động về số tuyệt đối của các chỉ tiêu cần phân tích

Kỹ thuật so sánh được sử dụng bằng số tương đối cho thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm

- Hình thức so sánh:

So sánh theo chiều dọc là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung.

So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

❖ *Phương pháp phân tích tỷ số tài chính:*

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích

này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời.

❖ Phương pháp mô hình tài chính Dupont

Phương pháp phân tích mô hình tài chính Dupont là phương pháp phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Chính nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và xu hướng khác nhau. Chẳng hạn vận dụng mô hình tài chính Dupont phân tích tỷ số sinh lời của tài sản của vốn chủ sở hữu.

Nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu ROA, ROE, có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh chi ra trong kỳ, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu,...

Nhân tố kết quả đầu ra của doanh nghiệp có thể do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hoặc tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp,...

b, Tài liệu sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp:

Sử dụng đúng, đầy đủ tài liệu trong quá trình phân tích tài chính không những cho phép chủ doanh nghiệp đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của mình mà còn giúp cho chủ doanh nghiệp đưa ra được những quyết định sáng suốt cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Khi tiến hành phân tích tài chính, tài liệu người ta thường sử dụng chủ yếu để phân tích là báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm 4 mẫu sau :

- Mẫu số B01 – DN : Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02 – DN : Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Mẫu số B03 – DN : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Mẫu số B09 – DN : Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong quá trình phân tích các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mỗi doanh nghiệp mà có thể lập hoặc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.2 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản một thời điểm nhất định thường là cuối quý hoặc cuối năm.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn. Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng hình thái trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất. Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành lên các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp (vốn của bản thân doanh nghiệp-vốn

chủ sở hữu, vốn đi vay, nguồn vốn chiếm dụng...). Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng thể số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động cũng như thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được một số yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp đã hợp lý cũng như phù hợp hay chưa.

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và cuối kỳ.

❖ *Phân tích cơ cấu tài sản:*

Để đánh giá tính hợp lý trong cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp, ngoài việc xem xét cơ cấu nguồn vốn, nhà phân tích còn phải cần đánh giá việc sử dụng đầu tư vốn huy động được của doanh nghiệp. Điều này nghĩa là cần đánh giá về tính cân đối của các loại nguồn vốn huy động với các loại tài sản hình thành từ các nguồn vốn đó, hay nói cách khác cần phải phân tích cơ cấu tài sản trong mối quan hệ với cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc, phân tích quy mô chung với tổng tài sản là giá trị cơ sở (100%), các loại tài sản cụ thể lần lượt được chia cho tổng tài sản để xác định tỷ trọng của chúng trong số tài sản đó. Trong trường hợp phân tích biến động về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp giữa các thời điểm, nhà phân tích thường kết hợp giữa phân tích dọc và phân tích ngang trong một bảng tính được thể hiện như bảng dưới đây:

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN							
I. Tiền & tương đương tiền							
II. Các khoản đầu tư tài chính dài							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. TÀI SẢN DÀI HẠN							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Chi phí xây dựng dở dang							
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
TỔNG TÀI SẢN							

Thông qua bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác...Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cung cấp cho ta biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

❖ *Phân tích cơ cấu nguồn vốn:*

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng

như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn cả về số tuyệt đối và tương đối thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp. Để phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
III. Nợ khác							
B. Nguồn vốn chủ sở hữu							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Nguồn kinh phí và quỹ							
TỔNG NGUỒN VỐN							

1.2.1.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn:

Thông qua phần tóm lược kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

Bảng 1.3 Bảng phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
	Nợ dài hạn
Tài sản dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

❖ Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

- Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững qua hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn.

- Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn điều này chứng tỏ doanh nghiệp không giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn vì có thể xuất hiện dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng một phần vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn. Mặc dù nợ ngắn hạn có khi do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn lãi nợ dài hạn tuy nhiên chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và có thể đưa đến một hệ quả tài chính xấu hơn cho doanh nghiệp.

❖ Cân đối nợ dài hạn với vốn chủ sở hữu (cân đối giữa tài sản dài hạn với nguồn vốn thường xuyên)

Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu thì một phần tài sản dài hạn được đầu tư bởi nợ ngắn hạn.

Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

Điều này đảm bảo tính an toàn về tài chính nhưng không đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, vì sử dụng vốn dài hạn phải trả chi phí cao hơn sử dụng vốn ngắn hạn.

Thông qua phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn ta thấy được tình hình đầu tư, sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện qua việc phân tích các nội dung cơ bản sau:

** Phân tích bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra doanh thu, thuế, lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu BH & CCDV				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí hoạt động tài chính				
Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15. Chi phí thuế TNDN				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

** Phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận:*

Việc phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận sẽ cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình tỷ lệ từng chi phí trên doanh thu của các hoạt động cũng như tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu hoạt động.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất mà còn tham ra vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận của mình. Chính vì vậy mà lợi nhuận từ các loại hoạt động doanh thu về khi hợp lại thành lợi nhuận của doanh

nghiệp, cần phải được tiến hành phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả trong mối quan hệ chung trong tổng số các mặt hoạt động.

Căn cứ vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta có thể lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.5: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận.

Đvt: %

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So sánh với doanh thu thuần (%)		Chênh
			Năm	Năm	
			2015	2016	
1. Doanh thu BH & CCDV					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV					
4. Giá vốn hàng bán					
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV					
6. Doanh thu hoạt động tài chính					
7. Chi phí hoạt động tài chính					
Trong đó: Chi phí lãi vay					
8. Chi phí bán hàng					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp					
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD					
11. Thu nhập khác					
12. Chi phí khác					
13. Lợi nhuận khác					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN					

Tỷ lệ qua các năm được tính bằng phần trăm các khoản trên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Thông qua bảng phân tích trên ta có thể rút ra nhận xét về tình hình doanh thu do các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với chi phí bỏ ra. Từ đó thấy được tỉ trọng kết quả của từng hoạt động trong tổng số các hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

1.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua các nhóm hệ số tài chính đặc trưng.

Việc phân tích các số liệu trên báo cáo tài chính tuy đầy đủ nhưng vẫn chưa hoàn toàn mô tả một cách chi tiết được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy mà các nhà tài chính ngoài việc xem xét báo cáo tài chính, họ còn xem xét thêm các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong khoảng một thời gian nhất định.

1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu cơ bản nhất và được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay vốn, các nhà cung cấp nguyên liệu,... bởi lẽ họ muốn quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào khi các món nợ đến hạn cần thanh toán.

a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện có mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng đối với tổng số nợ phải trả có thể nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.

Ta có công thức của hệ số khả năng thanh toán tổng quát như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có bao nhiêu đồng đảm bảo. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ của doanh nghiệp.

Nếu $H1 > 1$: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Chứng tỏ tổng

Nguyễn Ngọc Hải_QT1802N 18

giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ khả năng để thanh toán hết tất cả các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay. Nhưng thực tế cho thấy mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ các khoản tiền hoặc tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng sẽ không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do vậy thông thường $H1 > 2$ thì các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

Nếu $H1$: Chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp khó khăn về mặt tài chính. Tổng tài sản hiện có bao gồm cả tài sản ngắn hạn lẫn tài sản dài hạn cũng không đủ để thanh toán số nợ mà doanh nghiệp cần phải thanh toán.

b, Hệ số thanh toán hiện thời ($H2$)

Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ là những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm, do đó doanh nghiệp phải dùng các tài sản có thể chuyển thành tiền tròn thời gian ngắn. Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng cũng như sở hữu.

Ta có công thức của hệ số thanh toán hiện thời như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $H2=1$: Chứng tỏ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn. Điều này có lợi bởi doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu $H2 > 1$: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp thừa khả năng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng nếu $H2 > 1$ quá nhiều thì hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ kém đi vì nó là hiện tượng ứ đọng vốn lưu động trong doanh nghiệp.

Nếu $H2 < 1$: thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp và nếu $H2 < 1$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thanh toán được các khoản

nợ ngắn hạn vừa ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp đối với chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ cho kinh doanh.

Vì vậy, biện pháp tốt nhất là phải duy trì hệ số này theo tiêu chuẩn ngành. Ngành nghề nào mà tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

c, Hệ số khả năng thanh toán tức thời (H3)

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong vòng 1 đến 3 tháng, phản ánh năng lực thanh toán nhanh chóng của doanh nghiệp, không dựa vào bán các loại vật tư hàng hóa. Do đó đối tượng thanh toán tức thời trong chỉ tiêu này chỉ là những tài sản tương đương tiền.

Ta có công thức của hệ số khả năng thanh toán tức thời như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $H3 = 0,5$: chứng tỏ tổng số tiền hiện tại có và tài sản có thể chuyển đổi ngay thành tiền vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

Nếu $H3 > 0,5$: chứng tỏ tổng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi ngay được thành tiền thừa để thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này lớn hơn 0,5 quá nhiều lại phản ánh một tình hình không tốt vì tài sản tương đương tiền nhiều, vòng quay vốn bị chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Nếu $H3 < 0,5$: tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể đang bị gặp khó khăn.

d, Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là 1 khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi các chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay đến mức độ như thế nào.

Ta có công thức của hệ số thanh toán lãi vay như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Trong đó lãi vay bao gồm lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn

Nếu $H4 = 1$: chứng tỏ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bằng không, doanh nghiệp không có khoản nợ nào để thanh toán lãi vay phải trả.

$H4 > 1$: chứng tỏ lợi nhuận do sử dụng tiền vay đủ để bù đắp lãi vay phải trả của doanh nghiệp.

$H4 < 1$: chứng tỏ lợi nhuận từ việc sử dụng tiền vay là không hiệu quả, doanh nghiệp bị thua lỗ. Doanh nghiệp cần phải có các biện pháp thúc đẩy doanh thu để tăng lợi nhuận.

e. Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H5).

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hơn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.

Ta có công thức của hệ số thanh toán nợ dài hạn như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Nếu $H5$ lớn hơn hoặc bằng 1 thì được coi là tốt bởi vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp

Nếu $H5$ nhỏ hơn 1 thì phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Các cơ cấu về hệ số nguồn vốn - tài sản và tình hình đầu tư.

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý. Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, có cấu tài sản, tỷ xuất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn khái quát nhất về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

a. Hệ số nợ:

Là hệ số là nợ một chỉ tiêu tài chính cho biết phần trăm tổng tài sản của công ty được tài trợ bằng các khoản nợ là bao nhiêu.

Ta có công thức của hệ số nợ như sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao thể hiện tính độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp. Nhưng hệ số nợ cao thì doanh nghiệp xét về mặt chiếm dụng vốn thì lại tốt bởi vì doanh nghiệp được sử dụng một lượng tài sản lớn mà đầu tư có một lượng vốn nhỏ. Nếu chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng lên thì hệ số nợ càng cao sẽ làm cho doanh lợi chủ sở hữu càng cao.

b, Hệ số vốn chủ sở hữu.

Hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính cho thấy sự góp vốn của chủ sở hữu vào trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

Ta có công thức của hệ số vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng của chủ sở hữu. Hệ số vốn chủ sở hữu càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn, có tính độc lập cao về tài chính. Do vậy mà không bị ràng buộc hoặc chịu nhiều sức ép từ các khoản nợ vay.

c, Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn.

Tỷ suất đầu tư dài hạn là tỷ lệ giữa tài sản dài hạn đối với tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp.

Ta có công thức của tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, đồng thời nó cũng phản ánh tình hình

trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu lại còn phải phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

d, Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn.

Tỷ suất từ đầu tư vào tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản là bao nhiêu, đồng thời nó cũng phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

Ta có công thức của tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn như sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính tốt và ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và nó là điều mạo hiểm nếu như doanh nghiệp sử dụng vốn vay ngắn hạn vào để đầu tư tài sản dài hạn. Tuy nhiên nếu như doanh nghiệp dùng nhiều vốn chủ sở hữu đầu tư vào tài sản dài hạn dẫn tới thời gian thu hồi vốn lâu vì thời gian tài sản dài hạn luân chuyển chậm.

1.2.2.3 Nhóm chỉ số về hoạt động.

Các chỉ số hoạt động dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

a, Chỉ số vòng quay hàng tồn kho.

Số hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa thị trường tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó:

Giá vốn hàng bán = giá vốn hàng mua vào + chênh lệch hàng tồn kho.

$$\begin{aligned} \text{Chênh lệch hàng tồn kho} &= \text{Hàng hóa tồn đầu kỳ} - \text{Hàng hóa tồn cuối kỳ} \\ \text{Hàng tồn kho bình quân} &= \frac{\text{Số dư HTK đầu kỳ} + \text{Số dư HTK cuối kỳ}}{2} \end{aligned}$$

Chỉ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều trong doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ ít bị rủi ro hơn nếu nhìn thấy trong báo cáo tài chính, khoản mục hàng tồn kho có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên chỉ số này quá cao cũng không tốt vì như thế có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều. Nếu như nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành mất thị phần.

b, số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho

Ta có công thức số ngày vòng quay hàng tồn kho như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

c, Vòng quay các khoản phải thu.

Vòng quay các khoản phải thu cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó.

Ta có công thức của vòng quay các khoản phải thu như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Số dư đầu kỳ} + \text{số dư cuối kỳ}}{2}$$

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không bị khách hàng chiếm dụng vốn. Doanh nghiệp có thể sử dụng số vốn đó để tái đầu tư cho các kỳ đầu tư tiếp theo của doanh nghiệp.

d, kỳ thu tiền trung bình.

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

Ta có công thức kỳ thu tiền trung bình được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp là tốt hay không tốt đối với doanh nghiệp còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp nếu như doanh nghiệp mở rộng thị trường, chính sách tín dụng kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán che dấu đi các khuyết điểm trong việc quản trị các khoản phải thu.

e, Hiệu suất sử dụng vốn cố định.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định được hiệu quả như thế nào.

Ta có công thức của hiệu suất sử dụng vốn cố định được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó vốn cố định bình quân được xác định bằng cách cộng giá trị tài sản cố định đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia hai.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao càng chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả. Do đó để nâng cao chỉ tiêu này doanh nghiệp cần phải có các biện pháp thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ để tăng doanh thu.

f. vòng quay toàn bộ vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Thông qua chỉ tiêu này các nhà kinh doanh có thể đánh giá một cách chính xác được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư.

Ta có công thức của vòng quay toàn bộ vốn được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia 2. Vòng quay này càng lớn cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại vòng quay toàn bộ vốn của doanh nghiệp càng thấp cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp kém hiệu quả.

1.2.2.4 Nhóm chỉ số sinh lời.

a, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).

Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu là một tỷ số tài chính dùng để theo dõi tình hình sinh lời của doanh nghiệp. Nó phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng cho cổ đông và doanh thu của công ty.

Ta có công thức tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{DT thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh

thu. Chỉ tiêu này càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động ngày càng có hiệu quả và đem lại lợi nhuận cao.

b. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn (ROA).

Đây là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Ta có công thức tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn được xác định như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ cộng với cuối kỳ và chia 2.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và lợi nhuận trên doanh thu.

$$\text{Lợi nhuận trên tài sản} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{DT Thuần}} \times \frac{\text{DT Thuần}}{\text{Vốn sản xuất B. quân}}$$

c. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Đây là chỉ tiêu mà nhiều nhà đầu tư quan tâm bởi vì nó cho thấy khả năng tạo lợi nhuận của một đồng vốn bỏ ra để đầu tư vào doanh nghiệp.

Ta có công thức của tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ số ROE cho biết một đồng vốn chủ sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ số này càng cao thì càng chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu.

1.2.3 Phân tích các chỉ số tài chính bằng phương trình Dupont.

Phương trình Dupont thường được biểu diễn dưới hai dạng, bao gồm dạng cơ bản và dạng mở rộng. Tùy thuộc vào mục đích phân tích để sử dụng từng

dạng thức cho phù hợp. Tuy nhiên cả hai dạng này đều bắt nguồn từ việc triển khai chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Phương trình Dupont được triển khai dưới dạng cơ bản:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hay :

$$ROE = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu}}{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Chỉ tiêu ROE được cấu thành bởi 3 yếu tố chính. Thứ nhất là tỷ suất sinh lời sau thuế trên doanh thu (ROS). Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của doanh nghiệp. Thứ hai là vòng quay toàn bộ vốn (vòng quay tài sản). Đây là yếu tố phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Thứ ba là hệ số vốn trên vốn chủ sở hữu. Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức cho hoạt động của doanh nghiệp.

Để tăng ROE, tức là tăng hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp có 3 sự lựa chọn cơ bản là tăng một trong ba yếu tố trên. Một là, doanh nghiệp có thể gia tăng khả năng cạnh tranh, nhằm nâng cao doanh thu và đồng thời giảm chi phí, nhằm gia tăng lợi nhuận ròng biên. Hai là, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn các tài sản sẵn có của mình, nhằm nâng cao vòng quay tài sản. Khi áp dụng công thức Dupont vào phân tích, có thể tiến hành so sánh chỉ tiêu ROE của doanh nghiệp qua các năm. Sau đó xem xét sự tăng trưởng hoặc tụt giảm của chỉ số này qua các năm để tìm nguyên nhân tăng lên hoặc sụt giảm, từ đó đưa ra nhận định và dự đoán xu hướng của ROE trong những năm tiếp theo.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

2.1 Khái quát chung về công ty TNHH thương mại VIC

2.1.1 Giới thiệu về công ty TNHH thương mại VIC

Tên doanh nghiệp:	<i>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC</i>
Tên giao dịch :	<i>VI. JSC</i>
Giấy phép kinh doanh:	5701686476
Mã số thuế :	020058184
Ngày thành lập:	27/04/1999
Điện thoại:	0225370866
	Fax: 0225370866
Tổng giám đốc:	Nguyễn Hữu Lợi
Địa chỉ:	Cụm Công Nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng

2.1.2 Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của công ty TNHH thương mại VIC

Công ty TNHH thương mại VIC được chính thức thành lập 27/4/1999.

Những ngày đầu thành lập công ty gặp nhiều khó khăn: Nhà xưởng phải đi thuê, nhân công chỉ đếm trên đầu ngón tay và số vốn kinh doanh chỉ vài chục triệu đồng. Một thương hiệu Việt Nam rất sớm được hình thành và chấp nhận sự cạnh tranh không cân sức trên thị trường – Trong một bối cảnh mà các công ty nước ngoài chiếm tới 90% thị phần và tập quán chăn nuôi chỉ quen với những thương hiệu như Con cò, Higro ...

Song với chiến lược sản xuất kinh doanh nhạy bén và đúng đắn, sự nỗ lực của Ban lãnh đạo công ty cùng với cán bộ công nhân viên, công ty đã có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng. Đặc biệt năm 2002 - Đánh dấu một sự kiện đặc biệt khi công ty khánh thành nhà máy **Con heo vàng** tại Hải Phòng và chính thức đi

vào hoạt động, cũng kể từ đây thương hiệu **Con heo vàng** bắt đầu ghi dấu ấn vững mạnh trên thị trường thức ăn gia súc bằng việc quan tâm đầu tư phát triển thương hiệu.

Với tốc độ tăng trưởng nhiều năm liên tục ở mức khá cao từ 150 – 200% đã tạo đà cho công ty có bước phát triển đột phá.

Tiếp theo nhà máy Hải Phòng, công ty đang tiếp tục xây dựng các nhà máy tại Nghệ An, Quy Nhơn, Đồng Tháp, hai chi nhánh tại Hà Nội, Nam Định và tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng như: Sản phẩm cho gia súc, gia cầm, đại gia súc công ty còn sản xuất các sản phẩm cho cá và tiến tới mở rộng ngành nghề kinh

Lúc đầu thành lập, công ty chỉ có một thương hiệu Con Heo Vàng thì nay công ty đã có thương hiệu Ông Tiên, Thạch Sanh Thần, Cá Vàng, Heo Vàng, Vàng 10. Thương hiệu **Con heo vàng** đã đăng ký tại Lào, Campuchia, Trung Quốc và đã tiến hành xác lập nhà phân phối sản phẩm tại Lào.

Mạng lưới phân phối của công ty cũng được mở rộng, từ chỗ chỉ có vài chục đại lý bán lẻ thì hiện nay đã có gần 4000 đại lý bán lẻ và khoảng 40 nhà phân phối trên toàn quốc. Thương hiệu **Con heo vàng** đã được người chăn nuôi tin dùng và đánh giá cao. Từ chỗ chỉ có vài chục công nhân đến nay công ty đã có gần 800 cán bộ công nhân.

Từ khi thành lập đến nay công ty đã trải qua nhiều biến động kinh tế trong nước cũng như ảnh hưởng suy thoái chung của ngành nhưng bằng sự cố gắng không mệt mỏi lãnh đạo công ty đã cố gắng đưa công ty thoát ra khỏi những khó khăn đồng thời đưa công ty trở thành một công ty có uy tín lớn trong ngành sản xuất thức ăn gia súc tại Việt Nam.

2.1.3 Mục tiêu hoạt động của công ty TNHH thương mại VIC

Công ty coi chất lượng sản phẩm mới là yếu tố quan trọng để chinh phục người tiêu dùng. Phương châm kinh doanh của công ty là trực tiếp đến các hộ chăn nuôi để hướng dẫn cho họ kỹ thuật và cách phòng chống các bệnh cho gia súc. Mỗi tỉnh sẽ có 1 bác sỹ và một xe ô tô có tủ thuốc thú y. Nếu lợn gà bị dịch bệnh, hộ chăn nuôi chỉ cần gọi điện sau 2 tiếng, bác sỹ thú y của công ty sẽ có mặt. Năm ngoái, công ty dành trên 4 tỷ đồng chi phí thực hiện chuyển giao kỹ thuật và tư vấn sau bán hàng cho các hộ chăn nuôi.

Công ty tiếp tục thực hiện chiến lược mở rộng thị trường, phối hợp với hội nông dân Việt Nam tổ chức chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tới nhiều vùng hơn. Nhờ áp dụng kỹ thuật tiên tiến, cách pha chế thành phẩm, "Con heo vàng" đã tạo ra sự khác biệt so với các loại thức ăn chăn nuôi khác, gia súc tiêu thụ tốt, mau lớn. Đồng thời, hạn chế ô nhiễm chất thải của gia súc. Năm 1999, mỗi tháng, công ty VIC tiêu thụ được 30 tấn sản phẩm, hiện nay con số này đã tăng lên rất nhiều. công ty đã xây dựng được nhà máy chế biến thức ăn gia súc trên diện tích 9.500 m² đất tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm với vốn đầu tư 20 tỷ đồng. Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 vào sản xuất. Đến nay, công ty đã xây dựng được mạng lưới phân phối thức ăn gia súc tại nhiều tỉnh thành ở phía Bắc.

Mở rộng quy mô sản xuất là mục tiêu lâu dài của công ty. Đây là mục tiêu quan trọng, mở rộng quy mô sản xuất cả về số lượng và cơ cấu, mở rộng mặt hàng và thâm nhập sâu hơn vào thị trường liên tỉnh và nước ngoài, phát triển thị trường cũ và xúc tiến hoạt động ở thị trường mới.

- Phát huy mọi nguồn lực sẵn có, nội lực đoàn kết nhất trí quyết tâm đưa công ty phát triển một cách ổn định và bền vững, từng bước tạo dựng vị thế của công ty trên thị trường mới.

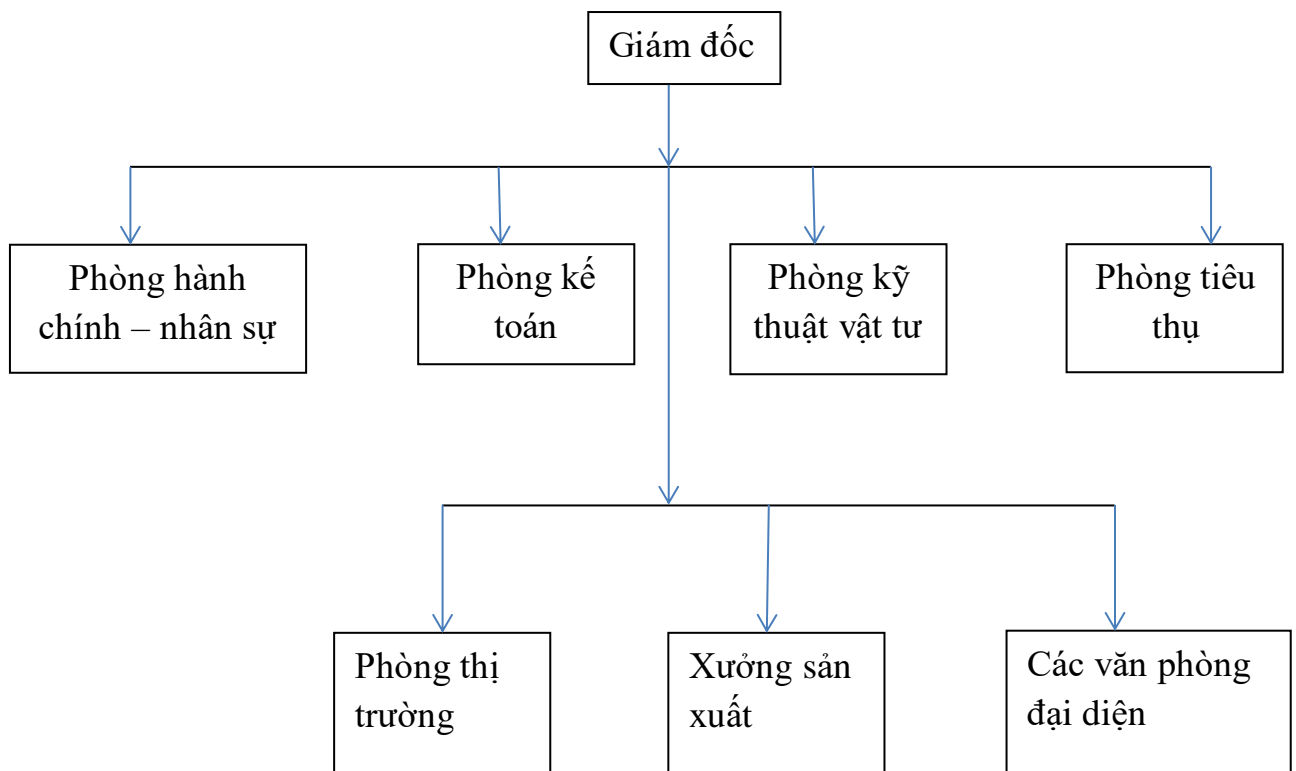
- Từng bước cố gắng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, phấn đấu đạt mức trung bình khá so với các doanh nghiệp trong cùng khu vực.

Công ty không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động của công ty và các lĩnh vực kinh doanh khác pháp luật không cấm, nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng từng bộ phận của công ty.

2.1.4.1 Mô hình tổ chức của công ty.

Sơ đồ bộ máy quản lý của doanh nghiệp



(Nguồn- Phòng tổ chức - Hành chính)

2.1.4.2 Chức năng của từng bộ phận.

- Giám đốc công ty: Là người đứng đầu công ty, đại diện cho công ty trước pháp luật, trực tiếp điều hành, đề ra các chiến lược phát triển cho công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Là người trực tiếp tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế, lựa chọn và đề ra các quyết định phương án kinh doanh, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước.

- Phòng hành chính nhân sự: Phòng có trách nhiệm tuyển dụng và đào tạo lao động lương thưởng cho cán bộ công nhân viên. Thực hiện các công tác hành chính văn phòng như: tiếp khách, phôtô, lưu trữ, đảm bảo văn hoá công ty (trang phục, nề nếp làm việc) và các công tác hành chính khác.

- Phòng tài chính kế toán: Có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và xử lý các số liệu thông tin về công tác tài chính kế toán, tham mưu cho giám đốc về hiệu quả của dòng vốn kinh doanh cũng như trong việc lựa chọn và quyết định các phương án kinh doanh....

- Phòng kỹ thuật vật tư: Đảm nhận công tác xuất nhập khẩu của công ty giao nhận vật tư, công tác giám sát kiểm tra chất lượng sản phẩm, giải quyết và thực hiện các quy trình phản hồi của công ty khi có khiếu nại của người chăn nuôi thực hiện các quy trình khảo nghiệm.

- Phòng tiêu thụ: Phòng có chức năng tổ chức và giám sát việc tiêu thụ sản phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ tới các hộ gia đình, giám sát và đôn đốc việc tiêu thụ của các đại lý cấp I.

- Phòng thị trường: Tiến hành nghiên cứu đánh giá mở rộng thị trường. Xây dựng các kế hoạch thị phần, thị trường, mở rộng công tác tiêu thụ.

- Phân xưởng sản xuất: Nơi trực tiếp tổ chức sản xuất ra các sản phẩm theo kế hoạch đã đề ra. Người chịu trách nhiệm quản lý và điều hành tại phân xưởng là quản đốc phân xưởng, dưới là các phó quản đốc, tổ KCS, tổ trưởng các máy và công nhân.

2.1.4.2 Các sản phẩm của công ty

Sản phẩm mà công ty kinh doanh là các loại thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với các loại chủ yếu sau:

- Sản phẩm làm thức ăn cho lợn, gồm:

+ Thức ăn thẳng: 4 sản phẩm hỗn hợp

+ Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương: 20 sản phẩm đậm đặc

- Sản phẩm làm thức ăn cho gia cầm, gồm

+ Thức ăn thẳng cho vịt: 2 sản phẩm hỗn hợp

+ Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương cho gà: 2 sản phẩm đậm đặc

- Sản phẩm làm thức ăn cho đại gia súc

+ Thức ăn cho bò thịt: 2 sản phẩm đậm đặc

- Sản phẩm làm thức ăn cho cá

+ Thức ăn thẳng: 15 sản phẩm hỗn hợp

2.2 Phân tích tài chính tại công ty TNHH Thương Mại VIC

2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp có khả quan hay không. Điều này cho phép hội đồng quản trị thấy rõ được năng lực của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển cũng như chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có hội đồng quản trị của công ty có thể đưa ra được những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại công ty TNHH Thương Mại VIC cần đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn mới nhất của Bộ Tài Chính.

2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán

a, Phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang.

Bảng 2.1: BẢNG PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT THEO CHIỀU NGANG- PHẦN TÀI SẢN*Đvt: đồng*

TÀI SẢN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
			Tuyệt đối ()	Tương đối (%)
A. Tài sản ngắn hạn	180.454.312.408	127.954.469.129	-52.499.843.279	-29,09%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.770.814.407	5.953.345.619	- 5.817.468.788	-49,42%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	700.000.000	700.000.000	-	0,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	51.808.000.811	40.048.109.168	-11.759.891.643	-22,70%
IV. Hàng tồn kho	110.736.755.149	87.376.812.230	-23.359.942.919	-21,10%
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.438.742.041	3.354.358.391	- 2.084.383.650	-38,32%
B. Tài sản dài hạn	209.527.488.948	208.431.064.200	- 1.096.424.748	-0,52%
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	27.506.618	27.506.618	0,00%
II. Tài sản cố định	43.226.111.340	65.382.851.445	22.156.740.105	51,26%
1. TSCĐ hữu hình	43.226.111.340	65.382.851.445	22.156.740.105	51,26%
Nguyên giá	123.239.165.087	136.775.775.322	13.536.610.235	10,98%
Giá trị hao mòn lũy kế	- 80.013.053.747	- 71.392.923.877	8.620.129.870	-10,77%
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.732.208.344	2.801.486.904	-18.930.721.440	-87,11%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	142.158.539.135	137.658.539.135	- 4.500.000.000	-3,17%
V. Tài sản dài hạn khác	2.410.630.129	2.560.680.035	150.049.906	6,22%
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.410.630.129	2.560.680.035	150.049.906	6,22%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	389.981.801.356	336.385.533.329	-53.596.268.027	-13,74%

(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)

❖ Tình hình biến động phần tài sản:

Qua bảng phân tích trên cho thấy, giá trị tài sản của công ty TNHH thương mại VIC năm 2016 giảm so với 2015. Giá trị tài sản cuối năm 2016 so với 2015 giảm 53.596.268.027 tương đương với tỷ lệ 13,74%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 52.499.843.279 tương ứng với tỷ lệ giảm là 29,09% và tài sản dài hạn giảm 1096424748 tương ứng với tỷ lệ 0,52%. Điều đó cho thấy quy mô về tài sản của doanh nghiệp đang có suy hướng giảm về quy mô và thay đổi về cơ cấu giữa 2 năm 2015 và 2016.

- Về tài sản ngắn hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với 2015 giảm 5,817,468,788 tương ứng với tỷ lệ giảm 49,42%. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm chủ yếu là do lượng tiền mặt của công ty giảm, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tức thời của công ty.

Các khoản phải thu năm 2016 so với 2015 giảm 11,759,891,643 tương ứng với tỷ lệ giảm 22,70%. Cho thấy các khoản thu nội bộ của công ty năm 2016 so với năm 2015 là tốt.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp năm 2016 so với 2015 giảm 23.359.942.919 tương ứng với tỷ lệ 21,10%. Hàng tồn kho của công ty giảm là do nguyên vật liệu của công ty năm 2016 so với 2015 giảm 75.288.585.696 tương ứng với 74,49%

Tài sản ngắn hạn khác năm 2016 so với 2015 giảm 2,084,383,650 tương ứng với 38,32%. Tài sản ngắn hạn giảm đi là do các khoản thuế và các khoản thu nhà nước năm 2016 so với 2015 của công ty giảm 19,50%

Tài sản dài hạn năm 2016 so với 2015 giảm 1,096,424,748 tương ứng với tỷ lệ giảm 0,52%.

Tài sản dài hạn khác năm 2016 có tăng so với năm 2015 nhưng không đáng kể, cụ thể năm 2015 tài sản dài hạn khác của công ty là 2,410,630,129, năm 2016 tài sản dài hạn khác của công ty 2,560,680,035 tăng lên 150,049,906 tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,22%.

Bảng 2.2 bảng phân tích bảng cđkt theo chiều ngang- phần nguồn vốn

Dvt: đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ trọng (%)	
			Chênh lệch	%
A. Nợ phải trả	208.923.556.850	137.676.479.696	-71.247.077.154	-34,10%
I. Nợ ngắn hạn	207.661.633.150	133.611.777.596	-74.049.855.554	-35,66%
1. Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	
2. Phải trả người bán	21.909.998.973	13.850.503.069	- 8.059.495.904	-36,78%
3. Phải thu khách hàng	11.557.092.740	551.281.566	-11.005.811.174	-95,23%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.926.945	50.068.129	30.141.184	151,26%
5. Phải trả người lao động	1.991.263.326	1.242.571.046	- 748.692.280	-37,60%
6. Chi phí phải trả	50.440.000		- 50.440.000	-100,00%
II. Nợ dài hạn	1.261.933.700	4.064.702.100	2.802.768.400	222,10%
B. Vốn chủ sở hữu	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	9,75%
I. Vốn chủ sở hữu	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	9,75%
1. Vốn đầu tư của CSH	184.804.096.696	185.404.096.696	600.000.000	0,32%
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000	-	0,00%
10. Lợi nhuận ST chưa phân phối	- 9.879.870.022	8.334.771.105	18.214.641.127	-184,36%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	0,00%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	389.981.791.356	336.385.533.329	-53.596.258.027	-13,74%

(Nguồn: phòng kế toán – Tài chính)

Tình hình biến động phần nguồn vốn.

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty năm 2015 là 389,981,801,356, năm 2016 là 336.385.533.329 giảm 53,596,268,027 tương ứng với tỷ lệ giảm 13,74%. Để biết chi tiết ta cần đi vào xem xét cụ thể từng loại nguồn vốn

Về nợ phải trả

Nợ ngắn hạn năm 2016 so với 2015 giảm 74.049.855.554 đồng, tương ứng với tỷ lệ 35,66%. Chủ yếu là do phải trả người lao động năm 2016 so với 2015 giảm 748,692,280 đồng, tương ứng với 37,60%. Và phải trả người bán năm 2016 so với 2015 giảm 8,059,495,904 đồng, tương ứng với 36,78%.

Nợ dài hạn năm 2016 tăng so với 2015 là 2.802.768.400 đồng tương ứng với tỷ lệ là 222,10%. Nợ dài hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng là do phải trả dài hạn khác của công ty năm 2016 tăng so với năm 2015.

Về nguồn vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2016 so với 2015 tăng 17.650.819.127 đồng tương ứng với tỷ lệ 9,75%. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận chưa phân phối của công ty năm 2016 tăng so với năm 2015 là 18.214.641.127 đồng tương ứng với tỷ lệ 184,36%

⇒ Từ số liệu của bảng phân tích cân đối kế toán cho ta thấy tổng số tài sản

bằng tổng số nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và cũng đồng thời đảm bảo cho báo cáo tài chính phản ánh đúng và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b, Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc

Nhìn vào bảng cân đối kế toán theo chiều ngang ta có thể thấy được tình hình biến động tăng lên cũng như giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà chưa thấy hết được mối quan hệ giữa các mục trong tổng tài sản, tổng nguồn vốn. Do đó ta cần tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc. Đồng nghĩa là tất cả các chỉ tiêu ra đều được so với tổng số tài sản hoặc tổng số nguồn vốn, để xác định mối quan hệ, tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số.

Bảng 2.3 Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc

Đvt: đồng

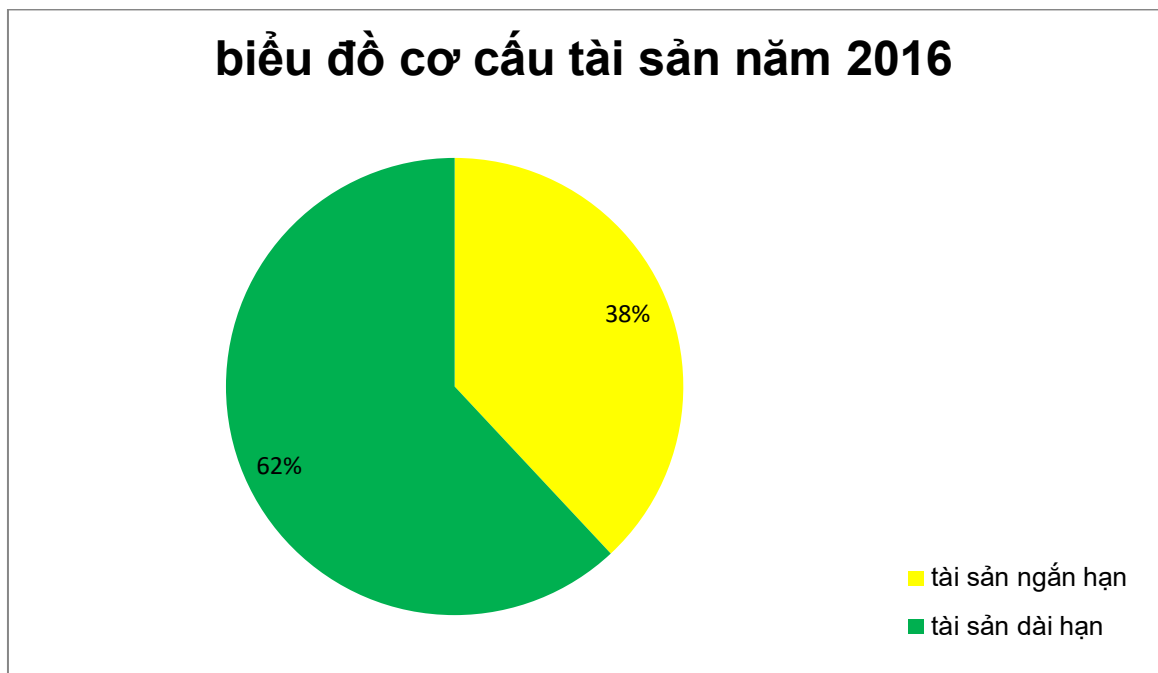
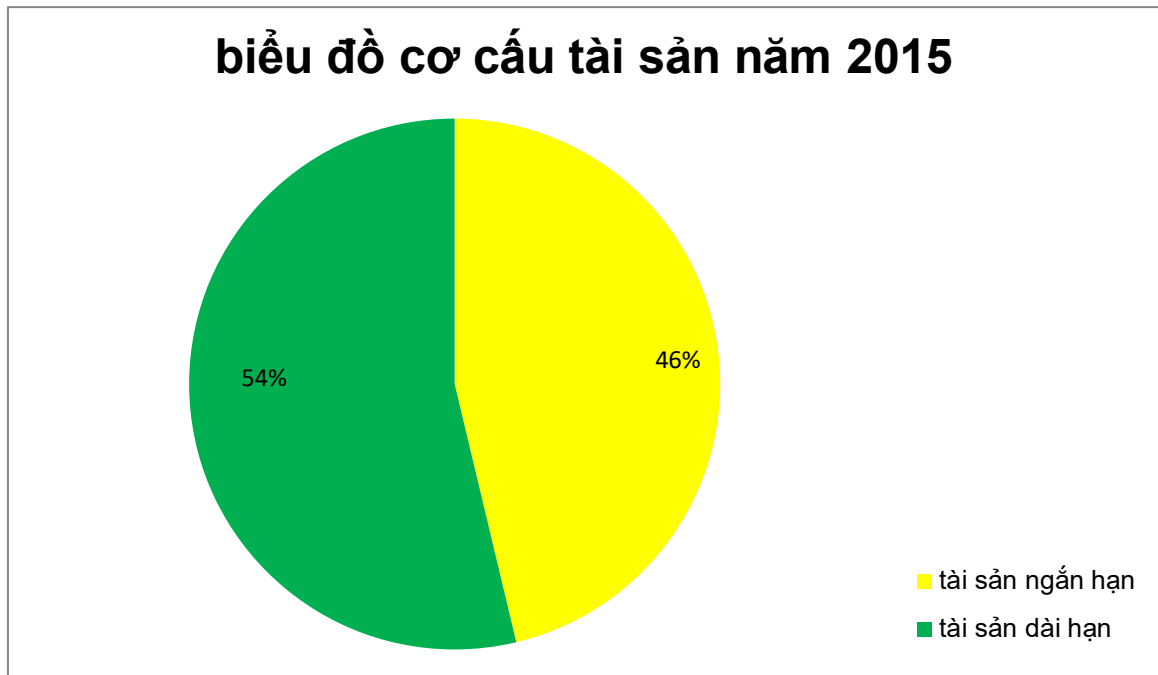
TÀI SẢN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch		
			(+/-)	(%)	
				2015	2016
A. Tài sản ngắn hạn	180.454.312.408	127.954.469.129	-52.499.843.279	46,27%	38,04%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.770.814.407	5.953.345.619	-5.817.468.788	6,52%	4,65%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	700.000.000	700.000.000	-	0,39%	0,55%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	51.808.000.811	40.048.109.168	-11.759.891.643	28,71%	31,30%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.623.345.121	20.729.125.064	5.105.779.943	30,16%	51,76%
IV. Hàng tồn kho	110.736.755.149	87.376.812.230	-23.359.942.919	61,37%	68,29%
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.438.742.041	3.354.358.391	-2.084.383.650	3,01%	2,62%
B. Tài sản dài hạn	209.527.488.948	208.431.064.200	-1.096.424.748	53,73%	61,96%
I. Các khoản phải thu dài hạn		27.506.681	27.506.681	0%	0,01%
II. Tài sản cố định	43.226.111.340	65.382.851.445	22.156.740.105	20,63%	31,37%
1. TSCĐ hữu hình	43.226.111.340	65.382.851.445	22.156.740.105	100%	100%
Nguyên giá	123.239.165.087	136.775.775.322	13.536.610.235	285,10%	209,19%
Giá trị hao mòn lũy kế	- 80.013.053.747	- 71.392.923.877	8.620.129.870	-185,10%	-109,19%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	21.732.208.344	2.801.486.904	-18.930.721.440	10,37%	1,34%
2 chi phí xây dựng dở cơ bản dở dang	21.732.208.344	2.801.486.904	-18.930.721.440	100%	100%
V. Đầu tư tài chính dài hạn	142.158.539.135	137.658.539.135	-4.500.000.000	67,85%	66,05%
1 Đầu tư vào công ty con	139.130.439.135	134.630.439.135	-4.500.000.000	97,87%	97,80%
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	3.028.100.000	3.028.100.000	-	2,13%	2,20%
VI. Tài sản dài hạn khác	2.410.630.129	2.560.680.035	150.049.906	1,15%	1,23%

1. Chi phí trả trước dài hạn	2.410.630.129	2.560.680.035	150.049.906	100%	100%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	389.981.801.356	336.385.533.329	-53.596.268.027	100%	100%

(Nguồn: Phòng kế toán-Hành chính)

Tình hình thay đổi cơ cấu tài sản:

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2015, 2016



Qua biểu đồ trên ta thấy được sự thay đổi về cơ cấu tài sản của công ty trong 2 năm 2015 và 2016: tỷ trọng của tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm xuống và tỷ trọng của tài sản dài hạn có xu hướng tăng lên cụ thể: tài sản ngắn hạn năm 2015 là 46,27% đến năm 2016 giảm xuống còn 38,04%%, tài sản dài hạn năm 2015 là 53,73% đến năm 2016 có xu hướng tăng lên 61,96%. Điều này cho thấy công ty đã và đang chú trọng hơn tới việc đầu tư vào tài sản dài hạn.

Cụ thể thông qua phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc ta thấy:

Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn năm 2015 chiếm tỷ trọng là 46,27%, năm 2016 có sự giảm sút về tỷ trọng này, tỷ trọng tài sản ngắn hạn năm 2016 chiếm 38,04%. Điều đó cho thấy công ty đã giảm bớt lượng tiền mặt.

Trong đó:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 chiếm tỷ trọng 6,52%, đến năm 2016 chiếm tỷ trọng 4,65% trong tài sản ngắn hạn sự chênh lệch giảm xuống gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tức thời của công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2015 chiếm tỷ trọng 28,71%, đến năm 2016 chiếm tỷ trọng 30,31%% trong tài sản ngắn hạn của công ty. Sự tăng lên về tỷ trọng của các khoản thu ngắn hạn là do chủ yếu ở các khoản phải thu khách hàng của công ty năm 2016 tăng so với 2015. Cụ thể năm 2015 tỷ trọng của phải thu khách hàng của công ty chiếm 30,16% nhưng đến năm 2016 các khoản phải thu khách hàng đã tăng lên và chiếm tỷ trọng 51,76% trong các khoản phải thu ngắn hạn.

Lượng hàng tồn kho của công ty năm 2015 chiếm tỷ trọng 61,37%, trong tài sản ngắn hạn, đến năm 2016 lượng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 68,29% trong tài sản ngắn hạn. Lượng hàng tồn kho có sự chênh lệch theo chiều hướng tăng lên giữa 2 năm 2015 và 2016 là một hạn chế mà công ty nên quan tâm để khắc phục, giảm thiểu lượng hàng tồn kho tăng lên trong thời gian tới.

Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn của công ty có sự tăng lên giữa 2 năm 2015 và 2016 cụ thể năm 2015 tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng 53,73% trong tổng tài sản dài hạn của công ty, đến năm 2016 tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng 61,96% trong tổng tài sản dài hạn. Điều đó cho thấy công ty đang có su hướng đầu tư chủ yếu vào các tài sản dài hạn của công ty.

Trong đó:

Tài sản cố định năm 2015 của công ty chiếm tỷ trọng 20,63% trong tài sản dài hạn, đến năm 2016 tài sản cố định của công ty chiếm tỷ trọng 31,37% trong tổng tài sản dài hạn. Sự tăng lên của tỷ trọng tài sản cố định là do công ty chú trọng đầu tư vào tài sản cố định hữu hình cụ thể công ty đã thay mới cũng như đầu tư thêm dây chuyền sản xuất phục vụ sản xuất sản phẩm của công ty.

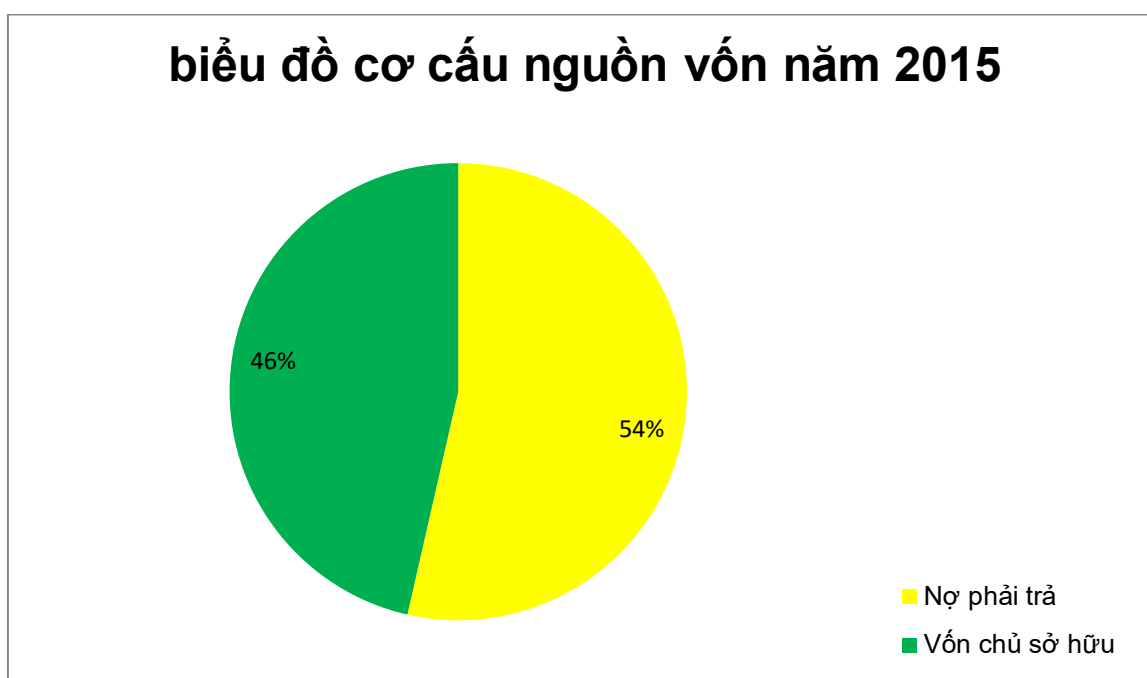
Tài sản dài hạn khác của công ty năm 2015 chiếm tỷ trọng 1,15% trong tài sản dài hạn, đến năm 2016 tài sản dài hạn khác của công ty chiếm tỷ trọng 1,23% trong tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn khác chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, không đáng kể trong tài sản dài hạn của công ty.

NGUỒN VỐN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch		
			(+/-)	Tỷ trọng (%)	
				2015	2016
A. Nợ phải trả	208.923.566.850	137.676.479.696	-71.247.087.154	53,57%	40,93%
I. Nợ ngắn hạn	207.661.633.150	133.611.777.596	-74.049.855.554	99,40%	97,05%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.909.998.973	33.850.503.069	11.940.504.096	10,55%	25,33%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.557.092.740	551.281.566	-11.005.811.174	5,57%	0,41%
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.926.945	50.068.129	30.141.184	0,01%	0,04%
4. Phải trả người lao động	1.991.263.326	1.242.571.046	-748.692.280	0,96%	0,93%
5. Chi phí trả ngắn hạn	50.440.000		-50.440.000	0,02%	0,00%
9. Phải thu ngắn hạn khác	6.364.187.051	10.546.908.217	4.182.721.166	3,06%	7,89%
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	165.768.724.115	87.352.445.569	-78.416.278.546	79,83%	65,38%

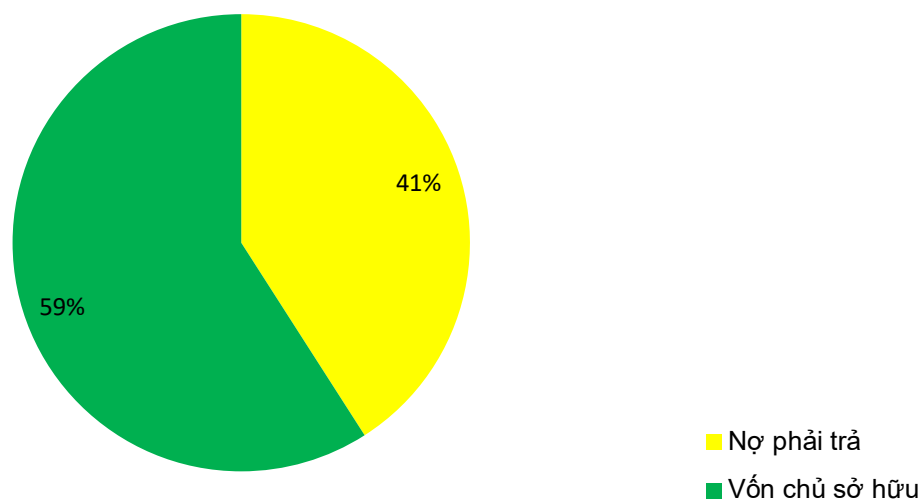
II. Nợ dài hạn	1.261.933.700	4.064.702.100	2.802.768.400	0,60%	2,95%
7. Phải trả dài hạn khác	1.261.933.700	4.064.702.100	2.802.768.400	100%	100%
B. Vốn chủ sở hữu	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	46,43%	59,07%
I. Vốn chủ sở hữu	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	100%	100%
1. vốn góp của chủ sở hữu	184.804.096.696	185.404.096.696	600.000.000	102,07%	93,30%
Cổ phiếu thông thường có quyền biểu quyết	184.804.096.696	185.404.096.696	600.000.000	100,00%	100%
4. Vốn khác của chủ sở hữu	5.134.007.832	3.970.185.832	-1.163.822.000	2,84%	2,00%
8. Quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000	-	0,55%	0,50%
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-9.879.870.022	8.334.771.105	18.214.641.127	-5,46%	4,19%
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	- 9.901.298.022	-9.901.298.022	0,00%	-118,80%
LNST chưa phân phối kỳ này	-9.879.870.022	18.236.096.127	28.115.966.149	100,00%	218,80%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	0,00%	0,00%
TỔNG NGUỒN VỐN	389.981.801.356	336.385.533.329	- 53.596.268.027	100%	100%

(Nguồn: Phòng kế toán- Tài chính)

Biểu đồ 2: biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2015- 2016



biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2016



Qua biểu đồ ta thấy, cơ cấu nguồn vốn của công ty đã có sự thay đổi cụ thể:

Nhìn vào cơ cấu nguồn vốn ta thấy tỷ trọng nợ phải trả năm 2015 là 53,57% năm 2016 giảm xuống còn 40,93%, tương ứng với giảm một lượng là 12,64% trong đó nợ ngắn hạn năm 2015 chiếm tỷ trọng là 99,40%, năm 2016 giảm xuống còn 97,05% tương ứng với giảm 2,35%. Nợ dài hạn năm 2015 chiếm tỷ trọng là 0,60%, đến năm 2016 tăng lên 2,95%, tương ứng với tăng lên 2,35%. Điều này cho thấy công ty đang cố gắng cơ cấu lại các khoản nợ của mình theo hướng giảm tỷ trọng các khoản nợ ngắn hạn và tăng tỷ trọng các khoản nợ dài hạn.

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên quy mô chung của công ty năm 2015 chiếm tỷ trọng 46,43%, đến năm 2016 tăng lên 59,07%, tương ứng với tăng lên 12,46%. Vốn chủ sở hữu tăng lên là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 218,80%. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên cho thấy công ty đang dần tự chủ hơn về tài chính, bớt phụ thuộc vào các khoản phải vay từ bên ngoài.

2.2.2 Phân tích cân đối tài sản- nguồn vốn.

Việc phân tích mối quan hệ cân đối tài sản- nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm

bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn của doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm dự trữ có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để tìm hiểu rõ tình hình thực tế tài chính của doanh nghiệp xem xét sắp xếp, phân bổ tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, ta cần tiến hành lập bảng sau:

Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015 – 2016

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	A.Tài sản	389.981.801.356	336.385.533.329
2	Tài sản ngắn hạn	180.454.321.408	127.954.469.129
3	Tài sản dài hạn	209.527.488.948	208.431.064.200
4	B.Nguồn vốn	389.981.801.356	296.358.533.329
5	Nợ ngắn hạn	207.661.633.150	133.611.777.596
6	Nợ dài hạn	1.261.933.700	4.064.702.100
7	Nợ phải trả	208.923.556.850	137.676.479.696
8	Vốn chủ sở hữu	181.058.234.506	198.709.053.633
9	Nợ dài hạn và VCSH	182.320.168.206	202.773.755.733

(Nguồn: bảng cân đối kế toán)

Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn:

Năm 2015: $180.454.321.408 < 207.661.633.150$ (đơn vị: VND)

Năm 2016: $127.954.469.129 < 133.611.777.596$ (đơn vị: VND)

⇒ Năm 2015: TSNH < Nợ ngắn hạn

Năm 2016: TSNH < Nợ ngắn hạn

- Tài sản ngắn hạn năm 2015 và 2016 đều nhỏ hơn nợ ngắn hạn cho thấy một phần của nợ ngắn hạn được công ty đầu tư cho tài sản dài hạn

Cân đối tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu:

Năm 2015: $209.527.488.948 > 182.320.168.206$ (đơn vị: VND)

Năm 2016: $208.431.064.200 < 202.773.755.733$ (đơn vị: VND)

⇒ Năm 2015: TSDH > Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2016: TSDH < Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

- - Năm 2015 tài sản dài hạn của công ty lớn hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu cho thấy một phần tài sản dài hạn của năm 2015 này đã được đầu tư bởi tài sản ngắn hạn của công ty.
- Năm 2016 tài sản dài hạn của công ty nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu cho thấy nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được công ty đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về tài chính nhưng chưa đảm bảo tín hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra sự lãng phí trong kinh doanh vì sử dụng vốn dài hạn phải trả chi phí cao hơn sử dụng vốn ngắn hạn.

Đòn bẩy tài chính:

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2015 là: } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{389.981.801.356}{181.058.234.506} = 2,15390$$

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2016 là: } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{336.385.533.329}{198.709.053.633} = 1,69285$$

2.2.3 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

2.2.3.1 phân tích báo cáo KQHĐSXKD theo chiều ngang

Bảng 2.5: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Tuyệt đối (Δ)	Tương đối (%)
1. Doanh thu BH & CCDV	847.556.615.857	675.413.450.342	-172.143.165.515	20,31%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.208.030.745	18.546.586.152	-9.661.444.593	34,25%
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV	819.348.585.112	656.866.864.190	162.481.720.922	19,83%
4. Giá vốn hàng bán	779.640.099.182	616.266.775.122	-163.373.324.060	20,95%
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	39.708.485.930	40.600.089.068	891.603.138	2,25%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	449,652,215	410,346,353	-39.305.862	8,74%
7. Chi phí hoạt động tài chính	11.904.356.975	9.343.569.738	-2.560.787.237	21,51%
Trong đó: Chi phí lãi vay	11.807.382.765	9.343.569.738	-2.463.813.027	20,87%
8. Chi phí bán hàng	23.348.743.657	20.434.129.333	-2.914.614.324	12,48%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.599.116.652	14.717.003.890	-1.882.112.762	11,34%
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-11.694.079.139	-3.484.267.540	-8.209.811.599	70,20%
11. Thu nhập khác	6.554.215.929	25.082.911.403	18.528.695.474	282,70%
12. Chi phí khác	4.620.874.812	3.141.774.544	-1.479.100.268	32,01%
13. Lợi nhuận khác	1.933.377.117	21.941.136.859	20.007.759.742	1034,86%
14. Lợi nhuận trước thuế	-976.702.022	18.456.069.319	19.432.771.341	1989,63%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		363.463.242		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-976.702.022	18.093.406.077	19.070.108.099	1952,50%

(Nguồn: Phòng tài chính- Kế toán)

Nhận xét:

Thông qua bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh cho ta thấy, lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 tăng 19.070.108.099 đồng tương ứng với tỷ lệ 1952,5%, cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm 2016 tăng so với năm 2015.

Cụ thể:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 so với 2015 giảm 172.143.165.515 đồng tương ứng với tỷ lệ 20,31%

Doanh thu thuần năm 2016 so với năm 2015 giảm 162.481.720.922 đồng tương ứng tỷ lệ 19,38%.

Trong năm 2016, giá vốn hàng bán giảm 163.373.324.060 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 20,59%. Giá vốn giảm là do sản lượng của công ty giảm so với năm 2015. Do giá cả sinh hoạt năm 2016 tăng, đẩy giá đầu vào cho sản xuất tăng. Tuy nhiên vẫn làm cho lợi nhuận gộp tăng lên 891.603.138 đồng, tương ứng tăng 2,25%. Tốc độ tăng của doanh thu giảm hơn tốc độ tăng của giá vốn cho thấy công ty kinh doanh có hiệu quả.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 so với năm 2015 giảm 39.305.862 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 8,74% là do doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Chi phí từ hoạt động tài chính năm 2016 so với năm 2015 giảm 2.560.787.237 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 21,51%. Toàn bộ chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Từ hoạt động tài chính giảm đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2016 giảm 8.209.811.599 đồng so với năm 2015. Điều đó cho thấy doanh nghiệp dùng nhiều vốn vay cao hơn kì trước, và hoạt động tài chính chưa thực sự mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng cao.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 so với năm 2015 giảm 1.882.112.762 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 1,34%. Điều này cho thấy công ty thực sự làm tốt công tác quản lý, quản lý đã thực sự có hiệu quả. Đây được xem là một trong những ưu điểm mà doanh nghiệp cần phải phát huy trong thời gian tới.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 8,209,811,599 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 70,2%. Là do lợi nhuận khác của công ty tăng mà cụ thể là do công ty thanh lý nhượng bán tài sản cố định trị giá 25.827.827.541 đồng đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên.

2.2.3.2 Phân tích theo chiều dọc doanh thu chi phí và lợi nhuận.

Bảng 2.6: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận.*Đvt: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So sánh với doanh thu thuần (%)		Chênh lệch
			Năm 2015	Năm 2016	
1. Doanh thu BH & CCDV	847.556.615.857	675.413.450.342	100	100	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.208.030.745	18.546.586.152	3,33	2,75	-0,58
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV	819.348.585.112	656.866.864.190	96,67	97,25	0,58
4. Giá vốn hàng bán	779.640.099.182	616.266.775.122	91,99	91,24	-0,74
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	39.708.485.930	40.600.089.068	4,69	6,01	1,33
6. Doanh thu hoạt động tài chính	449,652,215	410,346,353	0,05	0,06	0,01
7. Chi phí hoạt động tài chính	11.904.356.975	9.343.569.738	1,40	1,38	-0,02
Trong đó: Chi phí lãi vay	11.807.382.765	9.343.569.738	1,39	1,38	-0,01
8. Chi phí bán hàng	23.348.743.657	20.434.129.333	2,75	3,03	0,27
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.599.116.652	14.717.003.890	1,96	2,18	0,22
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-11.694.079.139	-3.484.267.540	-1,38	-0,52	0,86
11. Thu nhập khác	6.554.215.929	25.082.911.403	0,77	3,71	2,94
12. Chi phí khác	4.620.874.812	3.141.774.544	0,55	0,47	-0,08
13. Lợi nhuận khác	1.933.377.117	21.941.136.859	0,23	3,25	3,02
14. Lợi nhuận trước thuế	-976.702.022	18.456.069.319	-0,12	2,73	2,85
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		363.463.242	0	0,05	0,05
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-976.702.022	18.093.406.077	-0,12	2,68	2,79

(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)

Nhận xét:

Để có 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì trong năm 2015, công ty đã bỏ ra 91,99 đồng giá vốn hàng bán và 1,96 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2016 công ty bỏ ra 91,24 đồng giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp là 2,18 đồng. Như vậy để đạt được 100 đồng tổng doanh thu trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán dao động trong khoảng từ 90 – 92% chi phí bỏ ra nhưng, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty có xu hướng tăng lên trong năm 2016.

Năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đã đem lại 4,96 đồng lợi nhuận gộp, đến năm 2016 đã tăng lên 6,01 đồng. Tương ứng với tăng lên 1,05 đồng so với năm 2015.

Trong năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì lợi nhuận sau thuế của công ty lại giảm đi 0,12 đồng. Nhưng đến năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì đem lại 2,68 đồng lợi nhuận, tương ứng tăng lên với 2,79 đồng.

Nhìn chung, năm 2016 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã cải thiện và đạt hiệu quả cao hơn so với năm 2015. Tuy nhiên năm 2016 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty vẫn cao và tăng 0,22 đồng trên 100 đồng doanh thu. Để tìm hiểu chi tiết hơn về tình hình tài chính của công ty cũng như mối quan hệ tài chính của công ty TNHH thương mại VIC ta cần phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.

2.3 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty TNHH thương mại VIC

2.3.1 Các hệ số về khả năng thanh toán

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt thì công ty sẽ ít bị công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ.

Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất

hữu ích để đánh giá công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.7 phân tích các hệ số thanh toán

Chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
1.Tài sản ngắn hạn	180.454.312.408	127.954.469.129	-52.499.843.279	-29,09%
2.Tiền các khoản td tiền	11.770.814.407	5.953.345.619	-5.817.468.788	-49,42%
3.Tài sản dài hạn	209.527.488.948	208.431.064.200	-1.096.424.748	-0,52%
4.Tổng tài sản	389.981.801.356	336.385.533.329	-53.596.268.027	-13,74%
5.Nợ phải trả	208.923.566.850	137.676.479.696	-71.247.087.154	-34,10%
6.Nợ ngắn hạn	207.661.633.150	133.611.777.596	-74.049.855.554	-35,66%
7.Phải thu khách hàng	15623345121	40.048.109.168	24.424.764.047	156,34%
8. Nợ dài hạn	1.261.933.700	4.064.702.100	2.802.768.400	222,10%
9.Vốn CSH	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	9,75%
10.Chi phí lãi vay	11.904.356.975	9.343.569.738	-2.560.787.237	-21,51%
11.Lợi nhuận trước thuế	-976.702.022	18.456.069.319	19.432.771.341	-1989,63%
12.Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (4/5)	1,867	2,443	0,577	30,89%
13. Hệ số thanh toán tức thời (2/6)	0,057	0,045	0,092	162,26%
14. Hệ số thanh toán nhanh ((2+7)/6)	0,132	0,344	0,212	160,99%
15. Hệ số thanh toán lãi vay (lần) ((10+11)/10)	0,918	2,975	2,057	224,12%
16. Hệ số thanh toán nợ dài hạn (lần) (3/8)	166,037	51,278	-114,759	-69,12%

(Nguồn: Phòng kế toán – Hành chính)

Nhận xét:

Thông qua bảng phân tích hệ số về khả năng thanh toán ta thấy:

Khả năng thanh toán tổng quát cả 2 năm 2015 và 2016 đều lớn hơn 1, chứng tỏ công ty luôn có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể trong năm 2015, với mỗi một đồng đi vay thì có 1,867 đồng đảm bảo và đến năm 2016 thì với mỗi một đồng đi vay thì có 2,443 đồng đảm bảo. Khả năng thanh toán của công ty đã

có sự tăng lên là 0,576 đồng đảm bảo cho 1 đồng đi vay tương ứng với tỷ lệ tăng là 30,89%. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty là tốt, chứng tỏ tổng giá trị tài sản của công ty đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của công ty.

Khả năng thanh toán tức thời của năm 2015 cho thấy cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ có 0,057 đồng đảm bảo, và đến năm 2016 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ có 0,045 đồng đảm bảo. Qua số liệu thanh toán tức thời 2015 và 2016 của công ty ta thấy khả năng thanh toán tức thời của công ty trong cả 2 năm còn thấp, đồng tiền đảm bảo lần lượt chỉ là 0,057 và 0,045 cho 1 đồng đi vay nợ ngắn hạn.

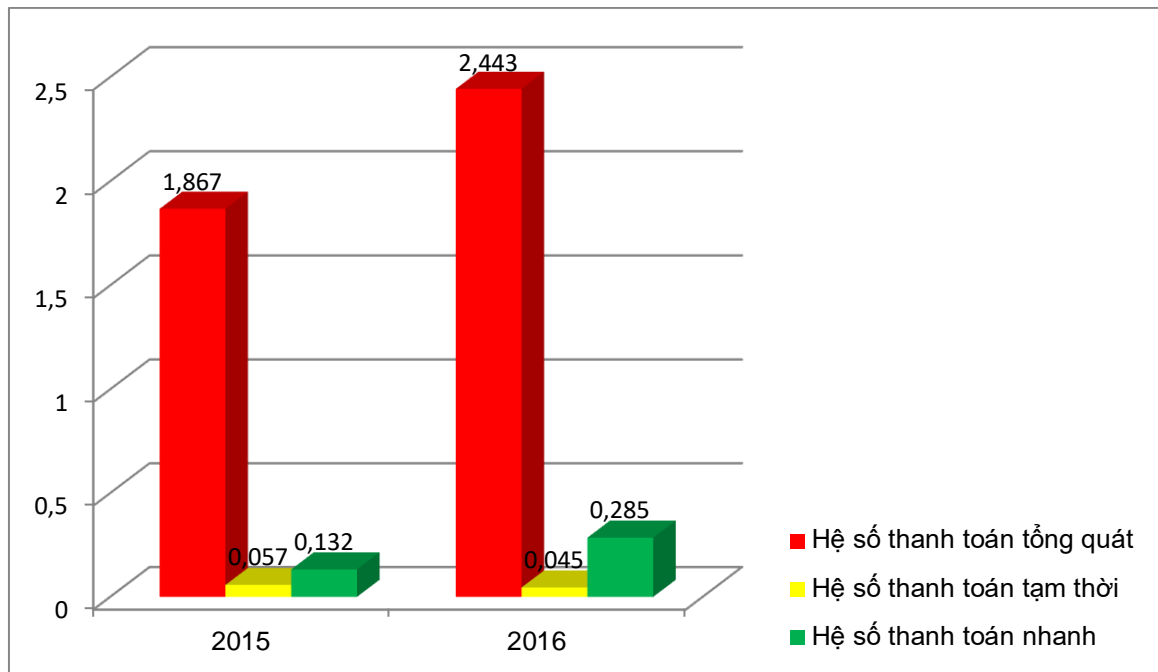
Khả năng thanh toán nhanh của công ty trong cả 2 năm 2015 và 2016 đều thấp. Cụ thể trong năm 2015 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ được đảm bảo bằng 0,132 đồng tài sản tương đương tiền, đến năm 2016, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ được đảm bảo bằng 0,344 đồng tài sản tương đương tiền. Chỉ số này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty còn thấp, khả năng thanh toán công nợ của công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty cần có những biện pháp thu hồi các khoản nợ phải thu sao cho nhanh nhất, tăng ứng trước của khách hàng để đáp ứng khả năng thanh toán nhanh ngày càng tốt hơn.

Hệ số thanh toán lãi vay của công ty năm 2015 là 0,981 và đến năm 2016 hệ số thanh toán lãi vay của công ty đạt 2,975 tăng tương ứng là 1,994. Hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 của công ty cao hơn so với năm 2015 cho thấy lợi nhuận do sử dụng tiền vay để bù đắp lãi vay phải trả. Công ty đang sử dụng đồng vốn vay có lãi và mang lại hiệu quả hơn so với năm 2015.

Về khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty năm 2015 cứ 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bởi 166,037 đồng tài sản dài hạn. Năm 2016 cứ 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bởi 51,278 đồng tài sản dài hạn. Ta thấy năm 2016 khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty giảm so với năm 2015 một lượng là 114,759. Tuy hệ số thanh toán nợ dài hạn của công ty giảm đáng kể trong năm 2016 nhưng hệ số này vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty. Công ty cần duy trì mức ổn định của hệ số thanh toán này.

Để có cái nhìn cụ thể hơn về tình hình thực hiện khả năng thanh toán, ta xem xét biểu đồ sau:

Biểu đồ 3: Hệ số thanh toán năm 2015 và 2016



2.3.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty gặp phải trong quá trình hoạt động và từ đó có thể biết được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không.

**Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và
tình hình đầu tư**

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1. Tổng tài sản	389.981.801.356	336.385.533.329	- 53.596.268.027	-13,74%
2. Tài sản ngắn hạn	180.454.312.408	127.954.469.129	- 52.499.843.279	-29,09%
3. Tài sản dài hạn	209.527.488.948	208.431.064.200	- 1.096.424.748	-0,52%
4. Nợ phải trả	208.923.566.850	137.676.479.696	- 71.247.087.154	-34,10%
5. Vốn CSH	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	9,75%
6. Tổng nguồn vốn	389.981.801.356	336.385.533.329	- 53.596.268.027	-13,74%
7. Hệ số nợ (lần) (4/6)	53,57%	40,93%	-12,64%	-23,60%
8. Hệ số tự tài trợ (%) (5/1)	46,43%	59,07%	12,64%	27,23%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (%) (3/1)	53,73%	61,96%	8,23%	15,33%
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH(%) (2/1)	46,27%	38,04%	-8,23%	-17,80%
11. Tỷ suất tự tài trợ TSDH (5/3)	86,41%	95,34%	8,92%	10,33%

(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)

Nhận xét:

Hệ số nợ của công ty năm 2016 so với 2015 giảm 12,64%. Cụ thể hệ số nợ năm 2015 là 53,57%, đến năm 2016 hệ số nợ của công ty còn 40,93%. Tức là năm 2015 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng thì có 53,57 đồng vay nợ, đến năm 2016 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng thì có 40,93 đồng vay nợ. Ta thấy hệ số nợ năm 2016 giảm so với năm 2015 cho thấy công ty đang cố gắng cơ cấu lại các khoản đầu tư của mình theo hướng giảm tỷ trọng các khoản nợ và tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu.

Hệ số tự tài trợ của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 12,64%. Cụ thể hệ số tự tài trợ của công ty năm 2015 là 46,43% đến năm 2016 hệ số tự

tài trợ của công ty là 59,07%. Điều đó có nghĩa trong năm 2015 cứ 100 đồng vốn mà công ty sử dụng thì có 46,43 đồng vốn chủ sở hữu, đến năm 2016 cứ 100 đồng vốn mà công ty sử dụng thì có đến 59,07 đồng vốn chủ sở hữu. Có sự tăng lên về đồng vốn chủ sở hữu trong năm 2016 cho thấy công ty đang tái cấu trúc nguồn vốn của công ty, tăng dần nguồn vốn chủ sở hữu, độc lập về tài chính, giảm các khoản tài chính phải đi vay để đầu tư.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn dùng để đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ máy móc thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp. Tỷ suất đầu tư dài hạn của công ty năm 2015 là 53,73%, đến năm 2016 tăng lên 61,96%, tức là năm 2016 tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty tăng lên so với năm 2015 là 8,23%. Tỷ suất đầu tư tăng phản ánh năng lực sản xuất của công ty đang có sự hướng tăng. Khả năng tự chủ đầu tư của công ty đã tốt hơn. Công ty VIC là một công ty sản xuất vì vậy mà trong những năm tiếp theo công ty cần phải chú trọng hơn nữa tới việc đầu tư mua sắm TSCĐ, mở rộng dây chuyền sản xuất.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty năm 2015 là 46,27% , có nghĩa là cứ trong 100 đồng vốn đầu tư kinh doanh thì có 46,27 đồng là TSNH, đến năm 2016, tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty là 38,04%, đồng nghĩa là năm 2016 cứ 100 đồng vốn đầu tư kinh doanh của công ty thì có 38,04 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty năm 2016 so với 2015 giảm cụ thể giảm 8,23% cho thấy công ty đang có xu hướng giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tăng tỷ trọng tài sản dài hạn của công ty.

Tỷ suất tự tài trợ TSDH cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng cho trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Ta thấy tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của công ty năm 2015 là 86,41% năm 2016 tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của công ty là 95,34%. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn tăng lên 8,92% so với năm 2016. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ tài chính của công ty đang có xu hướng tăng lên.

2.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động

Trong kì, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả cao thì doanh nghiệp đó được gọi là hoạt động có năng lực và ngược lại. Chính vì vậy đánh giá về năng lực hoạt động của doanh nghiệp thực chất là phân tích tính hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phân tích tính hiệu quả sử dụng các loại vốn của công ty

Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động năm 2015 – 2016

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1.Các khoản phải thu	51.808.000.811	40.048.109.168	- 11.759.891.643	-22,70%
2.Hàng tồn kho	110.736.755.149	87.376.812.230	- 23.359.942.919	-21,10%
3.Vốn lưu động (TS ngắn hạn)	180.454.312.408	127.954.469.129	- 52.499.843.279	-29,09%
4.Vốn cố định (TS dài hạn)	209.527.488.948	208.431.064.200	- 1.096.424.748	-0,52%
5. Tổng nguồn vốn	389.981.801.356	336.385.533.329	- 53.596.268.027	-13,74%
6.Doanh thu thuần	819.348.585.112	656.866.864.190	- 162.481.720.922	-19,83%
7.Giá vốn hàng bán	779.640.099.182	616.266.775.122	- 163.373.324.060	-20,95%
8. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) (6/2)	7,40	7,52	0,12	1,60%
9. Số ngày một vòng quay HTK (ngày) (360/8)	48,65	47,89	-0,8	-2%
10. Vòng quay các khoản phải thu (vòng) (6/1)	15,82	16,40	0,6	4%
11. Kỳ thu tiền trung bình (ngày) (360/10)	22,76	21,95	-0,8	-4%
12. Vòng quay vốn lưu động (vòng) (6/3)	4,54	5,13	0,6	13%
13. Số ngày 1 vòng quay vốn Lưu động (ngày) (360/12)	79,29	70,13	-9,2	-12%
14. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (6/4)	3,91	3,15	-0,8	-19%
15. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng) (6/5)	2,10	1,95	-0,1	-7%

(Nguồn: phòng kế toán – Tài chính)

Nhận xét:

Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

- Trong năm 2015 và 2016, ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công

ty có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng lên giữa 2 năm 2015 và 2016 là không đáng kể. Cụ thể số vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2015 là 7,40 vòng, đến năm 2016 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 7,52 vòng tương đương với tăng 0,12 vòng so với năm 2015. Số vòng quay hàng tồn kho tăng lên làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho giảm đi. Cho thấy công tác bán hàng của công ty cũng như công tác quản lý hàng tồn kho của công ty tuy có cải thiện có hiệu quả năm sau tốt hơn năm trước nhưng hiệu quả chưa cao.

Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu.

- Số vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2015 là 15,82 vòng, đến năm 2016 là 16,40 vòng. Năm 2016 so với năm 2015 vòng quay các khoản phải thu của công ty tăng lên 0,6 vòng. Vòng quay các khoản phải thu tăng không đáng kể nhưng điều đó chứng tỏ công ty không cần đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng, không bị khách hàng chiếm dụng vốn). Đây là dấu hiệu tốt trong công tác thu hồi các khoản nợ của công ty.

Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.

- Số vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2015 là 4,54 vòng, tức là cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu về 4,54 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 79,29 ngày. Trong năm 2016 số vòng vốn lưu động của công ty là 5,13 vòng, cho thấy năm 2016 công ty bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu về 5,13 đồng doanh thu thuần và tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 70,13 ngày.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Hiệu quả sản xuất vốn cố định năm 2015 là 3,91 tức là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất thì tạo ra 3,91 đồng doanh thu thuần. Năm 2016 đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 3,15 đồng doanh thu thuần. Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2016 so với 2015 giảm 0,8 tương ứng với giảm 19%. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2016 chưa cao, công ty cần có những biện pháp khắc

phục để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty trong thời gian tới.
Vòng quay toàn bộ vốn.

- Vòng quay toàn bộ vốn của công ty năm 2015 là 2,10 vòng đồng nghĩa là cứ 1 đồng vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì tạo ra 2,10 đồng doanh thu thuần. Năm 2016 vòng quay toàn bộ vốn của công ty là 1,95 vòng tức là cứ 1 đồng vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì tạo ra được 1,95 đồng doanh thu thuần. Chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư đã có dấu hiệu biến động theo xu hướng giảm xuống trong năm 2016.

2.3.4 Nhóm các chỉ tiêu sinh lời

Ngoài việc xem xét tính hiệu quả kinh doanh của nguồn vốn dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, người phân tích cũng cần phải xem xét cả hiệu quả sử dụng dưới góc độ khả năng sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả về hiện tại và tương lai.

Bảng 2.10: Bảng các chỉ tiêu sinh lời*Đvt: đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1.Doanh thu thuần	819.348.585.112	656.866.864.190	-162.481.720.922	-19,83%
2.Vốn CSH	181.058.234.506	198.709.053.633	17.650.819.127	9,75%
3.Lợi nhuận trước thuế	-976.702.022	18.456.069.319	19.432.771.341	-1989,63%
4.Lợi nhuận sau thuế	-976.702.022	18.093.406.077	19.070.108.099	-1952,50%
5.Tổng nguồn vốn	389.981.801.356	336.385.533.329	-53.596.268.027	-13,74%
6. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT (3/1)	-0,12	2,81	2,93	-2457,05%
7. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) (4/1)	-0,1	2,8	2,87	2410,73%
8. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn (3/5)	-0,25	5,49	5,74	-2290,71%
9. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)(4/5)	-0,25	5,38	5,63	2247,66%
10. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên VCSH (3/2)	-0,54	9,29	9,83	1821,78%
11. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) (4/(2))	-0,54	9,11	9,64	1787,95%

*(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)**Nhận xét:**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu*

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 2,93%. Cụ thể trong năm 2015 lợi nhuận trước thuế của công ty -0,12% thì đến năm 2016 lợi nhuận trước thuế của công ty là 2,81 trên 100 đồng doanh thu thuần.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015. Cụ

thể năm 2015, cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì bị giảm 0,1 đồng lợi nhuận trước thuế. Đến năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra 2,8 đồng lợi nhuận trước thuế, tức là tăng lên 2,87 đồng lợi nhuận so với năm 2015. Điều đó cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty năm 2016 đã có sự biến động theo xu hướng ổn định và tăng lên trong năm 2016, trong những năm tới công ty cần phát huy cao hơn nữa.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 5,63%. Cụ thể trong năm 2015 là -0,25% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kì thì bị giảm 0,25 đồng lợi nhuận. Năm 2016 là 5,38% tức là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra 5,38 đồng lợi nhuận. Điều đó cho thấy năm 2016 công ty đã có sự sắp xếp phân bổ và quản lý sử dụng tài sản hợp lý và hiệu quả hơn so với năm trước.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

- Năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì giảm 0,54 đồng lợi nhuận. Năm 2016 công ty cứ bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về 9,11 đồng lợi nhuận. Ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2016 của công ty đã có sự tăng lên so với năm 2015.

2.4 Phân tích phương trình Dupont

a. *Đẳng thức sinh lợi tài sản.*

$$\begin{array}{rcccl}
 \text{ROA} & = & \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS bq}} & \times & \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \\
 \\
 \text{ROA(2015)} & = & \frac{-976.702.022}{397.676.064.670} & = & \frac{-976.702.022}{819.348.585.112} \times \frac{819.348.585.112}{397.676.064.670}
 \end{array}$$

ROA (2015) = -0,0012 x 2 = -0,0024

$$\text{ROA(2016)} = \frac{18.093.406.077}{363.183.667.343} = \frac{18.093.406.077}{656.866.864.190} \times \frac{656.866.864.190}{363.183.667.343}$$

$$\text{ROA (2016)} = 0,0275 \times 1,8086 = 0,0498$$

Như vậy năm 2015 cứ 1 đồng tài sản công ty đầu tư kinh doanh thì bị giảm 0,0024 đồng lợi nhuận. Năm 2016 cứ 1 đồng tài sản công ty đầu tư kinh doanh thì mang về 0,0498 đồng lợi nhuận. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty tăng lên, nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2016 tăng lên.

b, *Đẳng thức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.*

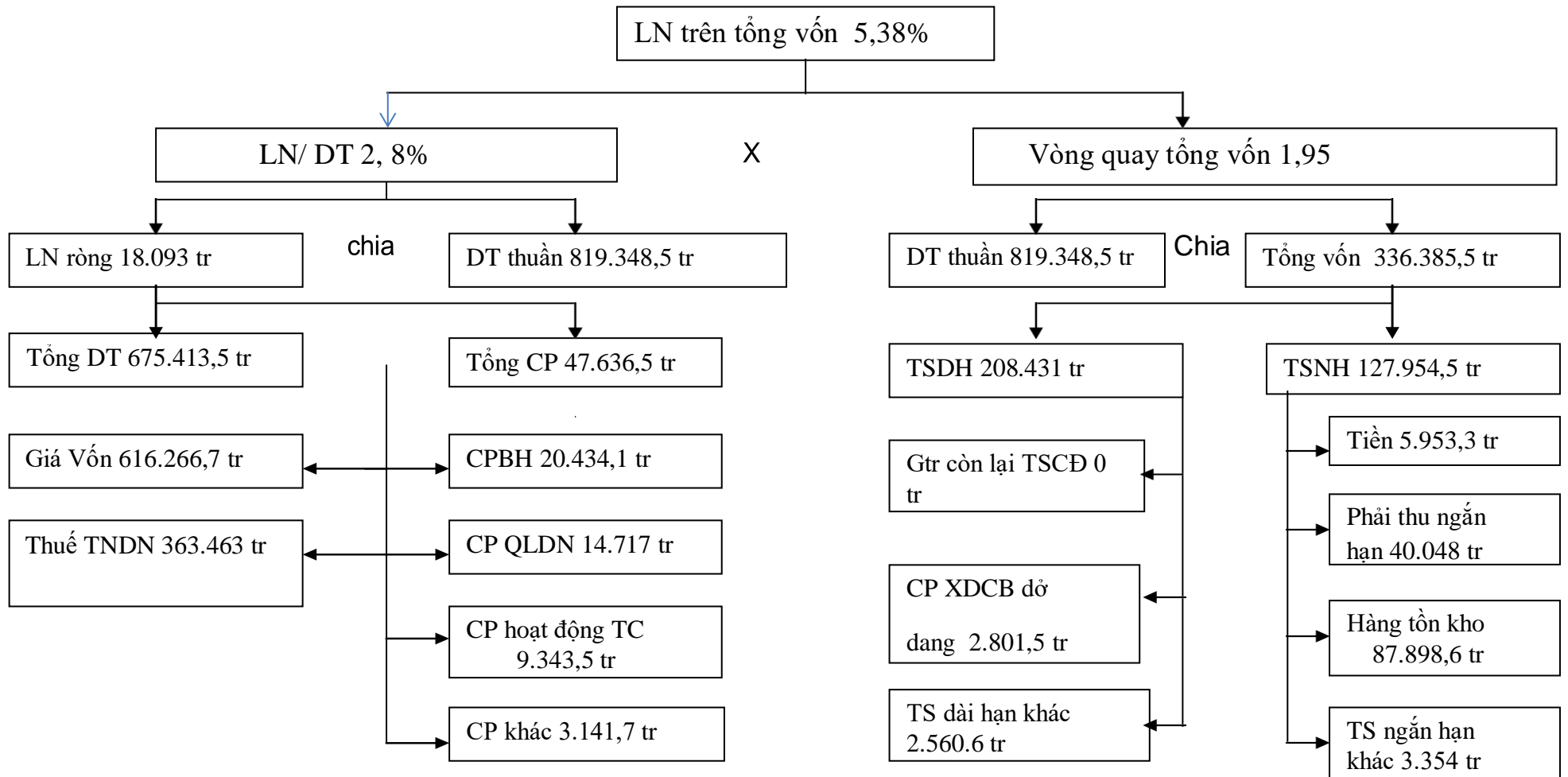
$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE (2015)} = -0,0012 \times 2 \times 2,131 = -0,00511$$

$$\text{ROE (2016)} = 0,0275 \times 1,8086 \times 1,913 = 0,0951$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn CSH năm 2016 tăng so với năm 2015. Điều này chứng tỏ năm 2016, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0,0951 đồng lợi nhuận sau thuế là do sử dụng 1 đồng giá trị tài sản bình quân tạo ra 1,8086 đồng doanh thu, trong 1 đồng doanh thu có 0,0275 đồng lợi nhuận sau thuế.

Bảng 2.11: Bảng phân tích phương trình Dupont 2016



2.5 Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại công ty TNHH thương mại VIC

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC, ta có bảng chỉ tiêu sau:

Bảng 2.12: Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính công ty TNHH thương mại VIC

STT	Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Khả năng thanh toán				
1	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,867	2,443	0,577	30,89%
2	Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	0,057	0,045	0,092	162,26%
3	khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,132	0,344	0,212	160,99%
4	Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	0,918	2,975	2,057	224,12%
II	Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư				
1	Hệ số nợ (%)	53,57%	40,93%	-12,64%	-23,60%
2	Tỷ suất tự tài (%)	46,43%	59,07%	12,64%	27,23%
3	Tỷ suất đầu tư TSDH (%)	53,73%	61,96%	8,23%	15,33%
4	Tỷ suất tự tài trợ TSNH (%)	46,27%	38,04%	-8,23%	-17,80%
III	Hiệu quả hoạt động				
1	Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	7,04	7,05	0,01	0,18%
2	Số ngày một vòng quay HTK (ngày)	51,13	51,04	-0,1	0%
3	Vòng quay các khoản phải thu	15,82	16,40	0,6	4%
4	Kỳ thu tiền trung bình	22,76	21,95	-0,8	-4%
5	Vòng quay vốn lưu động	4,54	5,13	0,6	13%
6	Số ngày một vòng quay VLĐ	79,29	70,13	-9,2	-12%
7	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	3,91	3,15	-0,8	-19%
8	Vòng quay toàn bộ vốn	2,10	1,95	-0,1	-7%
IV	Khả năng sinh lợi				
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	-0,1	2,8	2,87	2410,73%
2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)	-0,25	5,38	5,63	2247,66%
3	Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)	-0,54	9,11	9,64	1787,95%

Nhận xét:

Dựa vào bảng số liệu trên về tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC ta thấy tình hình tài chính của công ty có một số điểm đáng lưu ý sau đây:

- Khả năng thanh toán tức thời và khả năng thanh toán nhanh của công ty là khá thấp, nguyên nhân là do tiền mặt của công ty thấp làm giảm khả năng thanh toán tức thời và khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ của công ty đã giảm so với năm trước, khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty đã dần tốt hơn so với năm trước, công ty dần chủ động về tài chính hơn

- Vòng quay vốn lưu động của công ty năm sau tốt hơn năm trước biểu hiện ở số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty đang dần ổn định hơn so với năm trước.

Qua số liệu và phân tích về tài chính của công ty TNHH thương mại VIC ta thấy nhìn chung các kết quả kinh doanh mà công ty đã đạt được trong năm 2016 so với năm 2015 đều tăng. Hoạt động tài chính nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung đều khá ổn định và có các dấu hiệu phát triển bền vững. Trong bối cảnh tình hình kinh tế và giá cả thị trường đang có những biến động mạnh, thì việc duy trì được sự bình ổn trong lĩnh vực tài chính có tầm quan trọng vô cùng lớn lao đối với bất kì công ty nào đặc biệt là với những công ty sản xuất như công ty TNHH thương mại VIC.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

3.1 Mục tiêu phát triển kinh doanh của công ty.

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hết sức gay gắt. Để tạo chỗ đứng và hình ảnh của doanh nghiệp thích hợp và vững chắc cũng như đảm bảo sự tồn tại và phát triển trong môi trường này thì bắt buộc các doanh nghiệp phải định hướng được các chiến lược cho hoạt động tài chính một cách cụ thể.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết. Từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể trong quá trình kinh doanh để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

Từ những nhận định đó, và sự tìm hiểu về tình hình thực tế tại công ty TNHH thương mại VIC trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của công ty em xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại VIC như sau:

- Biện pháp 1: giảm các khoản khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Biện pháp 2: giảm lượng hàng tồn kho

3.2 Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

3.2.1 Giải pháp 1 giảm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cơ sở biện pháp.

Khoản phải thu là một phần của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, nếu bị chiếm dụng vốn thường xuyên thì sẽ làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Trong các khoản phải thu của công ty, có khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 lại tăng lên so với năm 2015 là 5.105.779.943 đồng tương ứng với 32,68%. Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 tăng lên đã làm cho doanh thu giảm xuống. Công ty cần phải thúc đẩy hoạt động thu hồi công nợ.

Mục tiêu của biện pháp.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế như hiện nay thì việc thu hồi công nợ này sẽ giúp công ty giảm tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn, từ

đó cải thiện tốt hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, nợ tức thời, giải phóng các lượng tiền mặt đang bị chiếm dụng từ khách hàng, đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Nội dung thực hiện.

- ✓ Rà soát và quản lý các khoản phải thu
- ✓ Điều chỉnh các chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng
- ✓ Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán trong hợp đồng thì công ty được thu lãi suất tương ứng với lãi suất kì hạn của ngân hàng.
- ✓ Áp dụng mức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng đang nợ trả tiền sớm hơn.

Bảng 3.1: Bảng dự tính kết quả chiết khấu

Thời gian khách hàng thanh toán	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Thanh toán trước thời hạn 15 – 30 ngày	0,5
Thanh toán trước hạn 1 - 15 ngày	0,3
Đúng hạn	0

❖ Dự kiến thu hồi 60% các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Bảng 3.2: Bảng dự kiến kết quả thực hiện biện pháp

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỷ lệ CK	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu được (đồng)
Trả ngay	35%	7.255.193.772	0,5%	36.275.969	7.218.917.803
1 – 30	25%	5.182.281.266	0,3%	15.546.844	5.166.734.422
Tổng	60%	12.437.475.038		51.882.813	12.385.652.225

Dự kiến kết quả đạt được.

Số tiền thu hồi được từ các khoản phải thu khách hàng là 12.385.652.225 đồng đưa vào kinh doanh sẽ giúp công ty giảm được khoản chi phí lãi vay là:

$$12.385.652.225 \times 12\% = 1.486.278.267 \text{ đồng}$$

Do chi phí chiết khấu được tính vào chi phí hoạt động tài chính, nên chi phí hoạt động tài chính tăng 51.882.813 đồng

=> LN từ hoạt động tài chính: 1.486.278.267 - 51.882.813 = 1.434.455.454 đồng

LN trước thuế của công ty tăng lên chính bằng lợi nhuận từ hoạt động tài chính mang lại: 1.434.455.454 đồng

Bảng 3.3: Bảng đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh	
				- +	%
Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	đ	20.729.125.064	12.437.475.038	12.437.475.038	60%
LN trước Thuế		18.456.869.319	19.891.324.773	1.434.455.454	8%
Thuế		363.436.242	650.255.333	286.819.091	79%
LNST	đ	18.093.406.007	19.240.970.371	1.147.564.364	6,34%
ROS	%	2,8	2,9	0,1	3,57%
ROA	%	5,38	5,72	0,34	6,32%
ROE	%	9,11	9,68	0,57	6,26%

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp công ty đã tiết kiệm được chi phí lãi vay là 1.486.278.267 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng lên so với trước khi làm biện pháp là 1.147.564.364, các chỉ số tỷ suất lợi nhuận đều tăng cho thấy tính khả thi nếu công ty thực hiện thành công biện pháp này.

3.2.2: Giải pháp 2 giảm lượng hàng tồn kho

Cơ sở biện pháp.

Hàng tồn kho là những mặt hàng dự trữ mà một công ty sản xuất ra để bán và những thành phần tạo nên sản phẩm. Do đó, hàng tồn kho chính là sự liên kết giữa việc sản xuất và bán sản phẩm đồng thời là một bộ phận của tài sản ngắn hạn, chiếm tỉ trọng lớn, có vai trò quan trọng trong việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc lưu trữ hàng tồn kho quá nhiều, không có kế hoạch, sẽ chiếm những khoản chi phí nhất định. Do vậy, rất cần thiết cho việc một công ty lập kế hoạch cụ thể về lưu trữ hàng tồn kho.

Bảng 3.4: Bảng đánh giá lượng hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
Hàng tồn kho	110.736.755.149	87.376.812.230
Vốn lưu động	180.454.321.408	127.954.469.129
Doanh thu thuần	819.348.585.112	656.866.864.190
Số vòng quay HTK	7,04	7,05
Số ngày 1 vòng quay HTK	51,13	51,04

Qua phân tích tình hình tài chính của công ty ta thấy mặc dù lượng hàng tồn kho của công ty năm 2016 so với năm 2015 có giảm tuy nhiên lượng hàng tồn kho của năm 2015 chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh, còn lượng hàng tồn kho của công ty năm 2016 chủ yếu là thành phẩm. Điều này làm tăng chi phí bảo quản, chi phí trông coi đặc biệt là công ty bị ứ đọng vốn bởi hàng tồn kho này.

Nội dung thực hiện.

Công ty chọn phương thức bán hàng trực tiếp cho người chăn nuôi bằng cách tìm kiếm và liên kết với một số trang trại chăn nuôi trong cả nước

- ✓ Công ty tiến hành thực hiện liên kết với 4 trang trại với tổng số lượng vật nuôi khoảng 15000 con
- ✓ Thực tế hiện nay trung bình một con lợn tiêu thụ 25kg cám/tháng tương ứng với 1 bao cám mà công ty sản xuất. Do đó dự kiến số lượng vật nuôi của 4 trang trại sẽ tiêu thụ hết: $15.000 \times 1 \times 12 = 180.000$ bao cám/năm
- ✓ Công ty sẽ bán cho các trang trại theo giá bán cho đại lý cấp 2 là 250.000 đồng/bao. Thực tế giá công ty bán 1 bao cám ra thị trường 275.000 đồng. Số tiền chênh lệch 25.000 đồng/ bao là số tiền mà công ty ưu đãi cho các trang trại chăn nuôi.
- ✓ Số tiền công ty thu được từ hoạt động bán hàng này là:
 $180.000 \times 250.000 = 45.000.000.000$ đồng/năm

Kết quả của giải pháp

Bảng kết quả thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
			(+/-)	%
Hàng tồn kho	87.376.812.230	46.876.812.230	(40.500.000.000)	46,35%
Vốn lưu động	127.954.469.129	172.954.469.129	45.000.000.000	35,17%
Doanh thu	656.866.864.190	701.866.864.190	45.000.000.000	6,85%
Số vòng quay HTK	7,52	14,97	7,45	99,17%
Số ngày 1 vòng quay HTK	47,89	24,04	-23,84	-49,79%

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp ta thấy lượng hàng tồn kho của công ty đã giảm đi 40.500.000.000 đồng tương ứng với giảm 46,35% so với trước khi thực hiện biện pháp, doanh thu tăng lên 45.000.000.000 tương đương ứng với tăng 6,85% so với trước khi thực hiện biện pháp. Số vòng quay hàng tồn kho cũng tăng lên 14,97 vòng tương ứng với tăng 99,17% , số vòng quay hàng tồn kho tăng lên làm cho số ngày 1 vòng quay giảm đi so với trước khi thực hiện biện pháp 23,84 vòng. Điều đó cho thấy tính khả thi nếu như công ty thực hiện giải pháp này.

3.3 Kiến nghị với công ty

- Công ty nên pháp huy những thế mạnh, ưu điểm trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong năm 2016.
- Công ty cần quan tâm hơn nữa đến công tác quản lý doanh nghiệp, công tác bán hàng cần phải chú trọng hơn.
- Công ty cần quan tâm hơn đối với đời sống công nhân viên, có các chế độ phúc lợi xã hội cho cán bộ công nhân viên hơn nữa để khuyến khích tinh thần làm việc của cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.
- Nâng cao trình độ của khối lao động trực tiếp sản xuất giúp họ làm chủ được các dây chuyền cũng như máy móc thiết bị hiện đại.

KẾT LUẬN

Như chúng ta đã biết tất cả các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong tổng thể, tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp để đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu, biểu hiện bằng các chỉ tiêu, hệ số tài chính của doanh nghiệp. Trong môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, tất cả các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp khi hoạt động thường có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, các nhà cung cấp,... mỗi đối tượng này đều quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới mỗi góc độ khác nhau. nhưng mục đích cuối cùng của họ là quan tâm đến khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa của doanh nghiệp.

Vì vậy muốn tồn tại và phát triển thì người đứng đầu doanh nghiệp hay nói cách khác là các nhà quản lý cần phải có kiến thức, nắm vững đầy đủ, toàn diện về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó phục vụ tốt cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong suốt quá trình thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, em đã nhận được sự tận tình giúp đỡ rất nhiều. Trước hết em xin trân thành cảm ơn cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh cô là người đã hướng dẫn, chỉ bảo em rất chi tiết trong quá trình hoàn thành khóa luận này. Em cũng xin cảm ơn các bác, các cô chú cán bộ công nhân viên trong công ty TNHH thương mại VIC đã tạo điều kiện cho em trong quá trình tìm kiếm tài liệu cũng như tư vấn về tình hình hoạt động của công ty trong suốt quá trình thực tập cũng như hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng kế toán tài chính công ty TNHH thương mại VIC. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2015.
2. Phòng kế toán tài chính của công ty TNHH thương mại VIC. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2016.
3. ThS Ngô kim phượng (2013). Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB kinh tế TP. HCM.
4. PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt (2008). Giáo trình tài chính doanh nghiệp. NXB tài chính.
5. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2013). Phân tích báo cáo tài chính. NXB tài chính.
6. TS Lê Thanh Liêm (2014). Quản trị tài chính. NXB tài chính.